



南開科技大學

ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI

Website: <https://www.nkut.edu.tw/>

Vietnamese Fanpage: <https://www.facebook.com/nkut.edu>



國際學生產學合作專班招生簡章

(115 學年度春季班)

THÔNG TIN TUYỂN SINH
CHUYÊN BAN TÂN HƯỚNG NAM
KỲ MÙA XUÂN NĂM HỌC 2027



聯絡資訊 Liên hệ

國際暨兩岸事務處 Center of International and Cross-Strait Affairs

校址：54243 南投縣草屯鎮中正路 568 號

Address：No. 568, Zhongzheng Rd., Caotun Township,
Nantou County 54243, Taiwan(R.O.C.)

電話 Tel：+886-49-2563489 ext.#1591/#1593

傳真 Fax：+886-49-2567031

電子信箱 E-Mail：oicsa@nkut.edu.tw

目錄 /Mục lục

壹、	招生重要日期 Mốc thời gian quan trọng	1
一、	春季班 (2027 年 2 月份入學) kỳ mùa xuân (2/2027 nhập học)	1
貳、	系所招生資訊 Thông tin tuyển sinh	2
一、	招生總表 Tóm tắt tuyển sinh	2
二、	各系招生條件 Điều kiện tuyển sinh	3
參、	申請簽證須知 Thông tin về xin visa	11
一、	簽證注意事項 Các điều về visa cần lưu ý	11
二、	簽證準備文件 Các giấy tờ visa cần chuẩn bị	11
三、	簽證辦理規定 Quy định xin visa	12
肆、	重要提醒 Lưu ý quan trọng	13
伍、	申請資格 Tư cách đăng ký	15
一、	外國學生身份 Thân phận sinh viên quốc tế	15
二、	學歷 Học vấn	17
陸、	申請方式 Phương thức đăng ký	18
一、	報名方法 Phương thức báo danh	18
二、	申請日期 Thời gian đăng ký	18
三、	評分及錄取方式 Phương thức và nguyên tắc xét tuyển	18
四、	放榜方式 Phương thức công bố	19
柒、	報到註冊方式 Phương thức nhập học	21
一、	注意事項 Lưu ý	21
二、	報到應攜帶文件 Hồ sơ cần chuẩn bị khi nhập học	21
捌、	報到資料繳交紀錄表 Danh mục hồ sơ nhập học	19
	【附表一】國際學生產學合作專班入學申請表	21
	【附表二】具結書與授權書 GIẤY CAM KẾT VÀ ỦY QUYỀN	24
	【附表三】在台估計費用列表 DANH MỤC CHI PHÍ DỰ KIẾN	27
	【附表四】權利義務通知書 THÔNG BÁO QUYỀN LỢI NGHĨA VỤ QUAN TRỌNG 33	
	【附表五】國際學生緊急醫療授權書 GIẤY ỦY QUYỀN ĐIỀU TRỊ KHẨN CẤP	37
	【附表六】在台親人調查表 THÔNG TIN NGƯỜI THÂN TẠI ĐÀI LOAN	41
	【附表七】財力保證書 GIẤY ĐẢM BẢO TÀI CHÍNH	42
	【附表八】招生文件學生簽名確認書 BẢN XÁC NHẬN THÔNG TIN TUYỂN SINH	43
	【附表九】國際產學合作專班學生入學管道調查表 BẢN KHẢO SÁT PHƯƠNG THỨC NHẬP HỌC	44
玖、	國際學生產學合作專班放榜錄取申訴書	45

壹、 招生重要日期 Mốc thời gian quan trọng

一、 春季班 (2027 年 2 月份入學) kỳ mùa thu (2/2027 nhập học)

工作項目 Nội dung	日程 Thời gian
報名截止日期 Thời hạn báo danh (hoàn tất hồ sơ)	2026 年 11 月 20 日 20/11/2026
公告錄取名單並寄發入學許可 Công bố danh sách trúng tuyển và phát thông báo nhập học	2026 年 12 月 15 日 15/12/2026
報到及註冊 Ngày báo danh và đăng ký	2027 年 2 月中旬 Giữa tháng 2/2027
開學日 Ngày nhập học	2027 年 2 月 22 日 22/02/2027
備註 Ghi chú: 1. 本日程表如有變動，以本校正式通知為準。 Nếu thời gian thay đổi thì dựa theo thông báo chính thức của nhà trường 2. 學年期間：每學年共有兩學期。Lưu ý : Mỗi năm có hai học kỳ 第一學期：每年 9 月初至 1 月中。Học kỳ 1 : đầu tháng 9 tới giữa tháng 1 第二學期：每年 2 月初至 6 月底。Học kỳ 2 : đầu tháng 2 tới cuối tháng 6 學期期間為寒暑假。Giữa thời gian 2 học kỳ là nghỉ hè và nghỉ đông.	

貳、系所招生資訊 Thông tin tuyển sinh

一、招生總表 Tóm tắt tuyển sinh

招生國別 Quốc tịch	科系 Khoa ngành	專班學制	修業年限	核定名額 Số lượng tuyển sinh
新南向國家 Quốc gia Tân Hướng Nam	電機與資訊技術系國際學生產學合作專班 Chuyên ban hợp tác quốc tế Tân Hướng Nam khoa Điện cơ và kỹ thuật thông tin	四年制 學士班 Chương trình cử nhân hệ 4 năm		40
	自動化工程系國際學生產學合作專班 Chuyên ban hợp tác quốc tế Tân Hướng Nam khoa Công nghệ tự động hóa	四年制 學士班 Chương trình cử nhân hệ 4 năm	4年，至多得延長2年 4 năm, tối đa kéo dài thêm 2 năm	40
	休閒事業管理系國際學生產學合作專班 Chuyên ban hợp tác quốc tế Tân Hướng Nam khoa Quản lý dịch vụ giải trí	四年制 學士班 Chương trình cử nhân hệ 4 năm		40
	長期照顧與管理系國際學生產學合作專班 Chuyên ban hợp tác quốc tế Tân Hướng Nam khoa Quản lý và chăm sóc dài hạn	二年制 學士班 Chương trình cử nhân hệ 2 năm	2年，至多得延長2年 2 năm, tối đa kéo dài thêm 2 năm	40

二、 各系招生條件 Điều kiện tuyển sinh

科技學院電機與資訊技術系 Khoa Điện Cơ Và Kỹ Thuật Thông Tin (học viện kỹ thuật)	
申請資格 Tur cách đăng ký	高中（職）畢業以上學歷，歷年學業平均成績達60分（含）以上或相當等級之學業成績。 Tốt nghiệp THPT trở lên, có điểm trung bình đạt 6.0 hoặc tương đương trở lên.
甄選流程 Lưu trình	系所指定應繳文件 Hồ sơ cần nộp theo chỉ định của khoa
書面資料審查 (50%) Hồ sơ	- 國際學生產學合作專班入學申請表 Đơn xin nhập học lớp chuyên ban Tân Hướng Nam - 具結書與授權書 Giấy cam kết và ủy quyền - 高中或同等學歷畢業證書 Bằng tốt nghiệp THPT và trình độ giáo dục tương đương - 成績單或在校成績證明 Học bạ hoặc chứng minh thành tích học tập - 語言能力：具備以下條件之一 Năng lực ngôn ngữ: có một trong số các điều kiện dưới đây 具華語文能力測驗 A1 證書、或華語修習時數 240 小時(含)以上證明、或通過本校舉辦之口語能力測驗證明。 Chứng chỉ TOCFL A1 trở lên hoặc chứng nhận thời gian đào tạo tiếng trung từ 240 tiếng trở lên, hoặc thông qua bài kiểm tra khẩu ngữ do nhà trường tổ chức. - 財力證明：具備以下條件之一 Chứng minh tài chính: có một trong số các điều kiện dưới đây (1)銀行或金融機構開立 3,000 美元以上之三個月內存款或財力證明 Sổ tiết kiệm hoặc chứng minh tài chính 3,000 USD trở lên có thời hạn trong vòng 3 tháng của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng. (2)政府或銀行貸款證明或其他有力證明 Chứng minh vay ngân hàng hoặc chính phủ hoặc chứng minh tài chính khác. - 其他文件(如自傳、讀書計畫、證照或獎狀等) Giấy tờ khác (lý lịch cá nhân, kế hoạch học tập, chứng chỉ hoặc giấy khen...)
面試 (50%) Phỏng vấn	面試主要評估語言能力、學習動機與個人潛力。 Phỏng vấn chủ yếu đánh giá khả năng ngôn ngữ, động cơ học tập và tiềm năng cá nhân.
校外實習 機構(單位)名稱 Đơn vị thực tập	- 環鴻科技股份有限公司 - 新元科技股份有限公司 - 上銀科技股份有限公司 - 佳凌科技股份有限公司 - 望隼科技股份有限公司

	6. 辰光能源科技有限公司 7. 元大興企業有限公司
校外實習津貼 Hỗ trợ thực tập	依據《勞動基準法》辦理 Lương cơ bản theo Luật Lao Động
校外實習 各學期學分與學時 Số học phần thực tập các kỳ	必修 Bắt buộc 第 3 學期: 5學分 ; 20學時 Học kỳ 3 : học phần 5 ; giờ học: 20 第 4 學期: 5學分 ; 20學時 Học kỳ 4 : học phần 5 ; giờ học: 20 選修 Tự chọn 第 5 學期: 5學分 ; 20學時 Học kỳ 5 : học phần 5 ; giờ học: 20 第 6 學期: 5學分 ; 20學時 Học kỳ 6 : học phần 5 ; giờ học: 20 第 7 學期: 5學分 ; 20學時 Học kỳ 7 : học phần 5 ; giờ học: 20 第 8 學期: 5學分 ; 20學時 Học kỳ 8 : học phần 5 ; giờ học: 20
校外實習總學分 Tổng số học phần thực tập	總學分 (最多) 30 Tổng học phần (nhiều nhất) : 30 必修 10 學分 ; 選修 20 學分 Học phần bắt buộc: 10 ; Học phần tự chọn: 20
畢業條件 Điều kiện tốt nghiệp	1. 畢業應修學分：需取得 128 學分 Số học phần tốt nghiệp yêu cầu: 128 (1) 必修： 79 學分 Bắt buộc： 79 học phần (2) 選修： 49 學分 Tự chọn： 49 học phần 2. 具備以下語言能力條件之一： Cần một trong số điều kiện về năng lực ngoại ngữ sau： (1) 通過華語文能力測驗B1(含)級以上(即華語文能力測驗達「進階」等級以上)。 Chứng nhận ngoại ngữ được Bộ giáo dục quy định (TOCFL B1 trở lên) (2) 已達修業年限仍未通過前項等級者，須加修3學分3小時之「進階華語測驗練習」課程，且成績及格。學分費依南開科技大學學雜費收費標準收取。 Đã hết thời hạn học nhưng vẫn chưa đạt được chứng chỉ trên thì cần học thêm khóa học 「Luyện thi TOCFL trung cấp」 3 học phần 3 tiếng và thành tích phải đạt. Học phí tra tại bảng thu phí tiêu chuẩn của trường.
課程資訊 Thông tin	1. 授課語言：全華語教學 Ngôn ngữ đào tạo: hoàn toàn bằng tiếng trung 2. 時序表 Đại cương giảng dạy： 南開科技大學新南向產學合作國際專班 電機與資訊技術系 國際專班 課程規劃 課程總表(nkut.edu.tw) 3. 課表與開課大綱 Thời khóa biểu và đại cương môn học： 南開科技大學新南向產學合作國際專班 電機與資訊技術系 國際專班 課程規劃 課表(nkut.edu.tw)
※有關課程等相關問題，請逕洽各系所，本校總機電話號碼：+886-49-2563489。 Các vấn đề liên quan tới chương trình học, xin vui lòng liên hệ các khoa, số tổng đài cả nhà trường：+886-49-2563489	

科技學院自動化工程系 Khoa Công Nghệ Tự Động Hóa (học viện kỹ thuật)	
申請資格 Tư cách đăng ký	高中（職）畢業以上學歷，歷年學業平均成績達60分（含）以上或相當等級之學業成績。 Tốt nghiệp THPT trở lên, có điểm trung bình đạt 6.0 hoặc tương đương trở lên.
甄選流程 Lưu trình	系所指定應繳文件 Hồ sơ cần nộp theo chỉ định của khoa
書面資料審查 (50%) Hồ sơ	- 國際學生產學合作專班入學申請表 Đơn xin nhập học lớp chuyên ban Tân Hướng Nam - 具結書與授權書 Giấy cam kết và ủy quyền - 高中或同等學歷畢業證書 Bằng tốt nghiệp THPT và trình độ giáo dục tương đương - 成績單或在校成績證明 Học bạ hoặc chứng minh thành tích học tập - 語言能力：具備以下條件之一 Năng lực ngôn ngữ: có một trong số các điều kiện dưới đây 具華語文能力測驗 A1 證書、或華語修習時數 240 小時(含)以上證明、或通過本校舉辦之口語能力測驗證明。 Chứng chỉ TOCFL A1 trở lên hoặc chứng nhận thời gian đào tạo tiếng trung từ 240 tiếng trở lên, hoặc thông qua bài kiểm tra khẩu ngữ do nhà trường tổ chức. - 財力證明：具備以下條件之一 Chứng minh tài chính: có một trong số các điều kiện dưới đây (1)銀行或金融機構開立 3,000 美元以上之三個月內存款或財力證明 Sổ tiết kiệm hoặc chứng minh tài chính 3,000 USD trở lên có thời hạn trong vòng 3 tháng của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng. (2)政府或銀行貸款證明或其他有力證明 Chứng minh vay ngân hàng hoặc chính phủ hoặc chứng minh tài chính khác. - 其他文件(如自傳、讀書計畫、證照或獎狀等) Giấy tờ khác (lý lịch cá nhân, kế hoạch học tập, chứng chỉ hoặc giấy khen...)
面試 (50%) Phỏng vấn	面試主要評估語言能力、學習動機與個人潛力。 Phỏng vấn chủ yếu đánh giá khả năng ngôn ngữ, động cơ học tập và tiềm năng cá nhân.
校外實習 機構(單位)名稱 Đơn vị thực tập	- 佳凌科技股份有限公司 - 台灣引興股份有限公司 - 久允工業股份有限公司 - 鑫永銓股份有限公司 - 崧源濾材科技股份有限公司 - 和俐鑽頭有限公司

校外實習津貼 Hỗ trợ thực tập	依據《勞動基準法》辦理 Lương cơ bản theo Luật Lao Động
校外實習 各學期學分與學時 Số học phần thực tập các kỳ	必修 Bắt buộc 第 3 學期: 9 學分 ; 32 學時 Học kỳ 3 : học phần 9 ; giờ học: 32 第 4 學期: 9 學分 ; 32 學時 Học kỳ 4 : học phần 9 ; giờ học: 32 選修 Tự chọn 第 7 學期: 9 學分 ; 32 學時 Học kỳ 3 : học phần 9 ; giờ học: 32 第 8 學期: 9 學分 ; 32 學時 Học kỳ 4 : học phần 9 ; giờ học: 32
校外實習總學分 Tổng số học phần thực tập	總學分 36 學分 Tổng học phần : 36 必修 18 學分 ; 選修 18 學分 Học phần bắt buộc: 18 ; Học phần tự chọn: 18
畢業條件 Điều kiện tốt nghiệp	1. 畢業應修學分：需取得 128 學分 Số học phần tốt nghiệp yêu cầu: 128 (1) 必修： 80 學分 Bắt buộc： 80 học phần (2) 選修： 48 學分 Tự chọn： 48 học phần 2. 具備以下語言能力條件之一： Cần một trong số điều kiện về năng lực ngoại ngữ sau： (1) 通過華語文能力測驗B1(含)級以上(即華語文能力測驗達「進 階」等級以上)。 Chứng nhận ngoại ngữ được Bộ giáo dục quy định (TOCFL B1 trở lên) (2) 已達修業年限仍未通過前項等級者，須加修3學分3小時之「進 階華語測驗練習」課程，且成績及格。學分費依南開科技大學學雜 費收費標準收取。 Đã hết thời hạn học nhưng vẫn chưa đạt được chứng chỉ trên thì cần học thêm khóa học 「Luyện thi TOCFL trung cấp」 3 học phần 3 tiếng và thành tích phải đạt. Học phí tra tại bảng thu phí tiêu chuẩn của trường.
課程資訊 Thông tin	1. 授課語言：全華語教學 Ngôn ngữ đào tạo: hoàn toàn bằng tiếng trung 2. 時序表 Đại cương giảng dạy： 南開科技大學新南向產學合作國際專班 自動化工程系 國際專班 課 程規劃 課程總表(nkut.edu.tw) 3. 課表與開課大綱 Thời khóa biểu và đại cương môn học： 南開科技大學新南向產學合作國際專班 自動化工程系 國際專班 課 程規劃 課表(nkut.edu.tw)
※有關課程等相關問題，請逕洽各系所，本校總機電話號碼：+886-49-2563489。 Các vấn đề liên quan tới chương trình học, xin vui lòng liên hệ các khoa, số tổng đài cả nhà trường: +886-49-2563489	

管理學院休閒事業管理系 Khoa Quản Lý Dịch Vụ Giải Trí (học viện quản lý)	
申請資格 Tư cách đăng ký	高中（職）畢業以上學歷，歷年學業平均成績達60分（含）以上或相當等級之學業成績。 Tốt nghiệp THPT trở lên, có điểm trung bình đạt 6.0 hoặc tương đương trở lên.
甄選流程 Lưu trình	系所指定應繳文件 Hồ sơ cần nộp theo chỉ định của khoa
書面資料審查 (50%) Hồ sơ	1. 國際學生產學合作專班入學申請表 Đơn xin nhập học lớp chuyên ban Tân Hướng Nam 2. 具結書與授權書 Giấy cam kết và ủy quyền 3. 高中或同等學歷畢業證書 Bằng tốt nghiệp THPT và trình độ giáo dục tương đương 4. 成績單或在校成績證明 Học bạ hoặc chứng minh thành tích học tập 5. 語言能力：具備以下條件之一 Năng lực ngôn ngữ: có một trong số các điều kiện dưới đây 具華語文能力測驗 A1 證書、或華語修習時數 240 小時(含)以上證明、或通過本校舉辦之口語能力測驗證明。 Chứng chỉ TOCFL A1 trở lên hoặc chứng nhận thời gian đào tạo tiếng trung từ 240 tiếng trở lên, hoặc thông qua bài kiểm tra khẩu ngữ do nhà trường tổ chức. 6. 財力證明：具備以下條件之一 Chứng minh tài chính: có một trong số các điều kiện dưới đây 財力證明 US\$3,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 Chứng minh tài chính 3,000 USD trở lên, chứng minh vay ngân hàng hoặc chính phủ, chứng minh tài chính khác 7. 其他文件(如自傳、讀書計畫、證照或獎狀等) Giấy tờ khác (lý lịch cá nhân, kế hoạch học tập, chứng chỉ hoặc giấy khen...)
面試 (50%) Phỏng vấn	面試主要評估語言能力、學習動機與個人潛力。 Phỏng vấn chủ yếu đánh giá khả năng ngôn ngữ, động cơ học tập và tiềm năng cá nhân.
校外實習 機構(單位)名稱 Đơn vị thực tập	1. 涵碧樓大飯店股份有限公司 2. 日月潭力麗溫德姆溫泉酒店 3. 力麗儷山林會館日月潭館 4. 日月潭瑞居渡假飯店 5. 漢來日月行館/雲品酒店(日月潭)
校外實習津貼 Hỗ trợ thực tập	依據《勞動基準法》辦理 Lương cơ bản theo theo Luật Lao Động
校外實習 各學期學分與學時 Số học phần thực tập các kỳ	必修 Bắt buộc 第 3 學期 ：9 學分；32 學時 Học kỳ 3 ：học phần 9；giờ học: 32 第 4 學期 ：9 學分；32 學時 Học kỳ 4 ：học phần 9；giờ học: 32 選修 Tự chọn 第 7 學期 ：9 學分；32 學時 Học kỳ 7 ：học phần 9；giờ học: 32

	第 8 學期 ：9 學分；32 學時 Học kỳ 8 ：học phần 9；giờ học: 32
校外實習總學分 Tổng số học phần thực tập	總學分 36 學分 Học phần： 36 必修 18 學分；選修 18 學分 Học phần bắt buộc: 18 ；Học phần tự chọn: 18
畢業條件 Điều kiện tốt nghiệp	1. 畢業應修學分：需取得128學分 Số học phần tốt nghiệp yêu cầu: 128 (1) 必修：64學分 Bắt buộc: 64 học phần (2) 選修：64學分 Tự chọn: 64 học phần 2. 具備以下語言能力條件之一： Cần một trong số điều kiện về năng lực ngoại ngữ sau： (1) 通過華語文能力測驗B1(含)級以上(即華語文能力測驗達「進階」等級以上)。 Chứng nhận ngoại ngữ được Bộ giáo dục quy định (TOCFL B1 trở lên) (2) 已達修業年限仍未通過前項等級者，須加修3學分3小時之「進階華語測驗練習」課程，且成績及格。學分費依南開科技大學學雜費收費標準收取。 Đã hết thời hạn học nhưng vẫn chưa đạt được chứng chỉ trên thì cần học thêm khóa học 「Luyện thi TOCFL trung cấp」 3 học phần 3 tiếng và thành tích phải đạt. Học phí tra tại bảng thu phí tiêu chuẩn của trường.
課程資訊 Thông tin	1. 授課語言：全華語教學 Ngôn ngữ đào tạo: hoàn toàn bằng tiếng trung 2. 時序表 Đại cương giảng dạy： 南開科技大學新南向產學合作國際專班 休閒事業管理系 國際專班 課程總表(nkut.edu.tw) 3. 課表與開課大綱 Thời khóa biểu và đại cương môn học： 南開科技大學新南向產學合作國際專班 休閒事業管理系 國際專班 課表(nkut.edu.tw)
※有關課程等相關問題，請逕洽各系所，本校總機電話號碼：+886-49-2563489。 Các vấn đề liên quan tới chương trình học, xin vui lòng liên hệ các khoa, số tổng đài cả nhà trường：+886-49-2563489	

長期照顧與管理系 Khoa Quản Lý Và Chăm Sóc Dài Hạn (học viện quản lý)	
申請資格 Tư cách đăng ký	專科以上學校畢業或具同等學力。 Tốt nghiệp cao đẳng hoặc học lực tương đương trở lên
甄選流程 Lưu trình	系所指定應繳文件 Hồ sơ cần nộp theo chỉ định của khoa
書面資料審查 (50%) Hồ sơ	1. 國際學生產學合作專班入學申請表 Đơn xin nhập học lớp chuyên ban Tân Hướng Nam 2. 具結書與授權書 Giấy cam kết và ủy quyền 3. 專科以上學校畢業或具同等學力畢業證書 Bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc học lực tương đương trở lên 4. 成績單或在校成績證明 Học bạ hoặc chứng minh thành tích học tập 5. 語言能力：具備以下條件之一 Năng lực ngôn ngữ: có một trong số các điều kiện dưới đây 具華語文能力測驗 A1 證書、或華語修習時數 240 小時(含)以上證明、或通過本校舉辦之口語能力測驗證明。 Chứng chỉ TOCFL A1 trở lên hoặc chứng nhận thời gian đào tạo tiếng trung từ 240 tiếng trở lên, hoặc thông qua bài kiểm tra khẩu ngữ do nhà trường tổ chức. 6. 財力證明：具備以下條件之一 Chứng minh tài chính: có một trong số các điều kiện dưới đây 財力證明 US\$3,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 Chứng minh tài chính 3,000 USD trở lên, chứng minh vay ngân hàng hoặc chính phủ, chứng minh tài chính khác 7. 其他文件(如自傳、讀書計畫、證照或獎狀等) Giấy tờ khác (lý lịch cá nhân, kế hoạch học tập, chứng chỉ hoặc giấy khen...)
面試 (50%) Phỏng vấn	面試主要評估語言能力、學習動機與個人潛力。 Phỏng vấn chủ yếu đánh giá khả năng ngôn ngữ, động cơ học tập và tiềm năng cá nhân.
校外實習 機構(單位)名稱 Đơn vị thực tập	1. 衛生福利部南投醫院 2. 臺中榮民總醫院埔里分院 3. 衛生福利部草屯療養院 4. 常春醫院 5. 惠來醫療社團法人宏仁醫院 6. 東華醫院
校外實習津貼 Hỗ trợ thực tập	依據《勞動基準法》辦理 Lương cơ bản theo theo Luật Lao Động
校外實習 各學期學分與學時 Số học phần thực tập các kỳ	必修 Bắt buộc 第 3 學期 ：9 學分；40 學時 Học kỳ 3 ：học phần 9；giờ học: 40 選修 Tự chọn 第 4 學期 ：9 學分；40 學時 Học kỳ 4 ：học phần 9；giờ học: 40

校外實習總學分 Tổng số học phần thực tập	總學分 18 學分 Học phần : 18 必修 9 學分；選修 9 學分 Học phần bắt buộc: 9 ; Học phần tự chọn: 9
畢業條件 Điều kiện tốt nghiep	1. 畢業應修學分：需取得72學分Số học phần tốt nghiệp yêu cầu: 72 (1) 必修：46學分 Bắt buộc: 46 học phần (2) 選修：26學分 Tự chọn: 26 học phần 2. 具備以下語言能力條件之一： Cần một trong số điều kiện về năng lực ngoại ngữ sau： (1) 通過華語文能力測驗B1(含)級以上(即華語文能力測驗達「進階」等級以上)。 Chứng nhận ngoại ngữ được Bộ giáo dục quy định (TOCFL B1 trở lên) (2) 已達修業年限仍未通過前項等級者，須加修3學分3小時之「進階華語測驗練習」課程，且成績及格。學分費依南開科技大學學雜費收費標準收取。 Đã hết thời hạn học nhưng vẫn chưa đạt được chứng chỉ trên thì cần học thêm khóa học 「Luyện thi TOCFL trung cấp」 3 học phần 3 tiếng và thành tích phải đạt. Học phí tra tại bảng thu phí tiêu chuẩn của trường.
課程資訊 Thông tin	1. 授課語言：全華語教學 Ngôn ngữ đào tạo: hoàn toàn bằng tiếng trung 2. 時序表 Đại cương giảng dạy： 南開科技大學新南向產學合作國際專班 長期照顧與管理系 國際專班 課程總表(nkut.edu.tw) 3. 課表與開課大綱 Thời khóa biểu và đại cương môn học： 南開科技大學新南向產學合作國際專班 長期照顧與管理系 國際專班 課表(nkut.edu.tw)
※有關課程等相關問題，請逕洽各系所，本校總機電話號碼：+886-49-2563489。 Các vấn đề liên quan tới chương trình học, xin vui lòng liên hệ các khoa, số tổng đài cả nhà trường : +886-49-2563489	

參、申請簽證須知 Thông tin về xin visa

一、簽證注意事項 Các điều về visa cần lưu ý

所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若不符合無法取得簽證，提醒申請人自行

1. 注意。Người làm hồ sơ cần lưu ý, tất cả giấy tờ phải phù hợp với danh sách trúng tuyển và tư cách đăng ký, nếu không phù hợp sẽ không được cấp visa.

申請人取得本校錄取通知單後，將由本校人員與正式合作單位協助辦理簽證，惟本校僅限於協助申請，簽證通過與否為各外館之權責，本校無權干涉。

2. Sinh viên sau khi nhận được thông báo trúng tuyển của nhà trường, visa sẽ do đơn vị hợp tác chính thức và đại diện của trường hỗ trợ nộp xin, nhà trường chỉ hỗ trợ, kết quả visa do cơ quan chính phủ xét duyệt, không có sự can thiệp của nhà trường.

二、簽證準備文件 Các giấy tờ visa cần chuẩn bị

1. 簽證申請表 2. 護照 3. 2吋相片*2 4. 本校入學通知書及影本 5. 畢業證書正本 6. 成績單正本 7. 畢業證書中(英)文翻譯公證正本及影本 8. 成績單中(英)文翻譯公證正本及影本 9. 財力證明正本及影本 10. 依據駐外代表處規範檢附語言能力正本及影本 11. 體檢表正本及影本(含細項) 12. 身分證影本	1. Đơn khai xin visa 2. Hộ chiếu 3. 2 ảnh 3x4 4. Thông báo nhập học của trường (bản gốc và bản sao) 5. Bằng tốt nghiệp (bản gốc) 6. Học bạ (bản gốc) 7. Bản dịch thuật công chứng bằng tốt nghiệp (tiếng trung/anh) (bản gốc và bản sao) 8. Bản dịch thuật công chứng học bạ (tiếng trung/anh) (bản gốc và bản sao) 9. Chứng minh tài chính (bản gốc và bản sao) 10. Bản gốc chứng minh năng lực ngoại ngữ theo yêu cầu của lãnh sự quán 11. Giấy khám sức khỏe (bản gốc và bản sao) 12. Bản photo chứng minh nhân dân/CCCD
---	--

※駐各國辦事處(代表處)由於行政作業不同，其所需求資料不同，上述列表

為辦理簽證基本文件，於辦理簽證有不同之需求，另行通知補件。

Quy trình hành chính của Văn phòng lãnh sự tại các nước xử lý khác nhau nên có thể yêu cầu hồ sơ khác nhau, các giấy tờ liệt kê trên là hồ sơ cơ sở, vui lòng bổ sung thêm theo yêu cầu của cơ quan cấp visa.

三、簽證辦理規定 Quy định xin visa

1. 簽證辦理時間 ➤ 一般普通鍵簽證核發時間為 7 天 ➤ 快速急件簽證核發時間為 3 天	2. 簽證辦理費用 (1) 非美國護照者 ➤ 一般普通件簽證為 66USD ➤ 快速急件簽證為 99USD (2) 持美國護照者 ➤ 一般普通件簽證為 160USD ➤ 快速急件簽證為 185USD
1. Thời gian xét duyệt visa ➤ Visa thường 7 ngày ➤ Visa nhanh 3 ngày	2. Chi phí xin visa (1) Không mang quốc tịch Mỹ ➤ Visa thường 66USD ➤ Visa nhanh 99USD (2) Có quốc tịch Mỹ ➤ Visa thường 160USD ➤ Visa nhanh 185USD

※一般辦理簽證以普通件為主，若有需要辦理急件本校會通知。

Làm visa thường là chính, nếu cần làm nhanh, nhà trường sẽ thông báo sau

肆、 重要提醒 Lưu ý quan trọng

- 一、申請人請直接向本校或與本校在各國正式合作單位報名，請勿透過其他管道。

Sinh viên đăng ký trực tiếp với đơn vị hợp tác chính thức với nhà trường tại nước ngoài hoặc báo danh trực tiếp với nhà trường, không thông qua các phương thức khác.

- 二、代辦費用不超過美金 2,000 元為合理範圍(含翻譯文件、公證、體檢表、財力證明、華語課程、住宿費、機票費、簽證費、手續費)，提醒申請人自行注意考量。

Chi phí làm hồ sơ không quá 2,000 USD là trong phạm vi hợp lý (bao gồm dịch thuật, công chứng giấy tờ, khám sức khỏe, chứng minh tài chính, học tiếng trung, ăn ở, vé máy bay, phí xin visa, thủ tục), do đó sinh viên nên tự chú ý và cân nhắc.

- 三、考量新南向產學合作國際專班係為客製化專班及課程銜接相關事宜，該專班之學生不得任意轉換學校，轉系則依學校相關規定作業。

Chương trình chuyên ban Tân Hướng Nam được xây dựng trên mô thức học và thực tập riêng biệt, sinh viên thuộc hệ này sẽ không được tự ý chuyển trường, về việc chuyển đổi ngành học thì sẽ theo quy định của nhà trường.

- 四、無校外工作證或違反政府規定工讀時數，經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性，工讀時數依循勞動部相關勞動法規規定。

Trường hợp làm thêm khi không có giấy phép hoặc vi phạm về quy định thời gian làm thêm, nếu bị nhà trường hoặc cơ quan bất kỳ kiểm tra phát hiện, sẽ bị phạt và có thể bị trục xuất về nước ngay lập tức, thời gian làm thêm được quy định theo điều luật Lao động liên quan của Bộ Lao động.

- 五、實習課程將發給津貼，但是否可完全支援在臺求學費用，申請人需自行考量(在臺費用請參考在台估計費用列表)

Chương trình thực tập sẽ có phụ cấp, có đủ đáp ứng chi phí học tập tại Đài Loan hay không phụ thuộc vào cá nhân sinh viên (chi phí tại Đài Loan có thể tham khảo tại bảng chi phí dự kiến)

- 六、依教育部規範自 112 學年度核定開設之學位專班，如招收未具華語文能力測驗 A2 (含) 級以上外國學生，學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力測驗 A2 (含) 級以上。未通過者，學校將逕予退學。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, bắt đầu từ năm học 2023, sinh viên lớp chuyên ban Tân Hướng Nam khi nhập học nếu chưa có TOCFL A2 trở lên, thì trước khi

kết thúc học kỳ thứ 2 của năm thứ nhất, sinh viên bắt buộc phải đạt được chứng chỉ TOCFL A2 trở lên, nếu không thì sẽ bị cho thôi học.

- 七、本校於各階段設有華語文測驗門檻，學生應於畢業前通過華語文能力測驗 B1(含)級以上，已達修業年限仍未通過 B1 等級者，須加修 3 學分 3 小時之「進階華語測驗練習」課程，且成績及格，方可取得畢業證書。

Nhà trường thiết lập các mốc điều kiện về TOCFL, sinh viên trước khi tốt nghiệp phải đạt được chứng chỉ TOCFL B1 trở lên. Đã hết thời hạn học nhưng vẫn chưa đạt được chứng chỉ TOCFL B1 trở lên thì cần học thêm khóa học 「Luyện thi TOCFL trung cấp」 3 học phần 3 tiếng. Có thể nhận bằng sau khi thông qua.

- 八、本校每年定期辦理或協助學生參加華語文能力測驗(TOCFL)考試，報名費用為 2,000 元(個人報名)或 1,600 元(團體報名)，學生亦可自行報名參加政府機關或校外單位辦理之華語文能力測驗。華語文能力測驗施測時間與費用，須以主辦單位公告為主。

Nhà trường tổ chức hoặc hỗ trợ sinh viên đăng ký tham gia thi chứng chỉ TOCFL định kỳ hàng năm, phí báo danh là 2000 đài tệ (cá nhân) hoặc 1600 (tập thể), sinh viên có thể tự báo danh với đơn vị tổ chức chính phủ hoặc ngoài trường. Thời gian thi và chi phí theo thông báo của đơn vị tổ chức.

- 九、為鼓勵學生參與校外實習課程，強化實作經驗。參與該學期全程校外實習課程之學生，本校提供學雜費分期繳交之優惠；未參與該學期全程(未經轉銜)校外實習課程之學生，將依原規範，於期限內一次繳清全額學雜費。

Để khích lệ sinh viên tham gia thực tập ngoài trường, nâng cao năng lực thực tiễn, sinh viên có tham gia thực tập sẽ được phân kỳ đóng học phí. Nếu không tham gia thực tập thì thực hiện theo quy định vốn có, không được phân kỳ đóng học phí.

- 十、學生進行實習課程時，亦同時須具本校學生身分，故須繳交足額學雜費
Sinh viên khi thực tập vẫn được hưởng đầy đủ các quyền lợi của sinh viên, do đó vẫn cần hoàn thiện đầy đủ chi phí học tập trong khoảng thời gian này

※其他重要規範請詳『南開科技大學國際學生產學合作專班學生重要權利義務通知書』
Các quy định khác vui lòng tham khảo tại 『Quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên chuyên ban hợp tác quốc tế của trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai』

伍、申請資格 Tư cách đăng ký

申請資格依教育部『外國學生來台就學辦法』及本校『外國學生入學招生規定』訂定。若有修訂依教育部及相關單位公告為準。

Tư cách đăng ký theo quy định 『Quy định sinh viên quốc tế học tập tại Đài Loan』 của Bộ Giáo dục và 『Quy định tuyển sinh sinh viên quốc tế』 của nhà trường. Nếu có sửa đổi thì dựa theo nội dung thông báo của Bộ giáo dục và đơn vị liên quan.

一、外國學生身份 Thân phận sinh viên quốc tế

1. 依本校「外國學生入學招生規定」第二點規定，具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定，得依規定申請入學。

Theo điều 2 tại 「quy định tuyển sinh sinh viên quốc tế」 của nhà trường, người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa dân quốc, phù hợp với các quy định sau thì có thể xin nhập học.

- (1) 未曾以僑生身分在臺就學。

Chưa từng tới Đài Loan học tập với tư cách sinh viên Hoa kiều

- (2) 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

Trong học kỳ xin nhập học, không phải thuộc trường hợp phân phát bởi Ủy ban chiêu sinh liên hợp hải ngoại theo hình thức sinh viên Hoa kiều về nước và phụ đạo

2. 具外國國籍且符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依規定申請入學。

Có quốc tịch nước ngoài và phù hợp các điều kiện sau đây, và lưu trú liên tiếp tại nước ngoài 6 năm trở lên thì có thể xin nhập học theo quy định của nhà trường.

- (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Người khi đăng ký có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan

- (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Người trước khi đăng ký đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm đăng

ký đã không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thời gian tính từ ngày Bộ Nội chính phê chuẩn từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến lúc đăng ký đã tròn 8 năm

前二款均應符合前項第一款和第二款規定。

Hai nội dung trên đều phù hợp với quy định khoản 1 và khoản 2 tại mục 1.

3. 依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

Theo nghị quyết hợp tác giáo dục, công dân nước ngoài được chính phủ, cơ quan hoặc nhà trường sở tại giới thiệu tới Đài Loan học tập, phải là người chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, trường hợp được phê chuẩn bởi cơ quan hành chính giáo dục thì không bị giới hạn bởi quy định tại 2 điều trên.

註 1 Ghi chú 1	第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（2月1日或8月1日）為終日計算之。 6 năm nói tới tại điều 2, tính cho đến ngày cuối cùng là ngày nhập học của kỳ học đó (1/2 hoặc 1/8)
註 2 Ghi chú 2	第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。 Hải ngoại nói tới tại điều 2, tức là các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hong Kong và Ma Cao
註 3 Ghi chú 3	第二項所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算： Cư trú liên tiếp nói tới tại mục 2, tức là sinh viên nước ngoài ở lại không quá 120 ngày mỗi năm. Số năm cư trú liên tiếp tại hải ngoại chưa đủ, thì áp dụng tính mỗi năm không ở lại quá 120 ngày. Phù hợp 1 trong số các trường hợp dưới đây và có giấy tờ chứng minh liên quan thì sẽ không bị giới hạn. Thời gian ở lại sẽ không tính vào thời gian cư trú hải ngoại. (1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。 Học lớp chuyên ban huấn luyện kỹ thuật thanh niên hải ngoại do đơn vị Kiềm vụ tổ chức hoặc lớp chuyên ban huấn luyện kỹ thuật do Bộ Giáo dục xác nhận. (2) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿 2 年。 Học tại trung tâm Hoa ngữ của các trường Đại học, cao đẳng, học viện được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh sinh viên quốc tế, tổng chưa đầy 2 năm. (3) 交換學生，其交換期間合計未滿 2 年。

	Sinh viên trao đổi, thời gian trao đổi tổng chưa đầy 2 năm. (4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿2年。 Được cơ quan trung ương cấp phép tới Đài Loan thực tập, thời gian thực tập chưa đầy 2 năm.
--	---

二、學歷 Học vấn

1. 外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網頁 <https://depart.moe.edu.tw/>)。申請本學士學位專班者須具國外高中畢業學歷。

Sinh viên nước ngoài phải tốt nghiệp các trường THPT, đại học, học viện được Bộ Giáo dục công nhận (tham khảo tại website <https://depart.moe.edu.tw/>). Người xin học lớp chuyên ban phải tốt nghiệp trường THPT tại nước ngoài.

2. 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」(<https://goo.gl/29yeFG>)規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。

Trường của người xin học phải được Bộ Giáo dục Đài Loan hoặc cơ quan chuyên trách chính phủ nước sở tại hoặc đoàn đánh giá chuyên nghiệp công nhận. Trường học phù hợp với 「Quy định công nhận học vấn nước ngoài」(<https://goo.gl/29yeFG>) hoặc trường học do chính phủ Đài Loan xác nhận, nếu không sẽ không được thụ lý.

3. 英制高中中學五年學歷 (Form 5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Người đăng ký có học lực theo chương trình 5 năm THPT của Anh, ngoài chương trình học sẵn có cần học bổ sung học phần, nội dung này dựa theo quy định của khoa

陸、申請方式 Phương thức đăng ký

一、報名方法 Phương thức báo danh

(一)採通訊報名，申請件請郵寄至 Báo danh theo đường bưu điện, hồ sơ gửi về：

南開科技大學 Nan Kai University of Technology 國際暨兩岸事務處 Center of International and Cross-Strait Affairs 中華民國台灣 54243 南投縣草屯鎮中正路 568 號 No.568, Zhongzheng Rd., Caotun Township, Nantou County 54243, Taiwan (R.O.C.)

(二)採網路報名，申請件請 E-Mail 至 Báo danh online, gửi e-mail tới：

國際暨兩岸事務處 oicsa@nkut.edu.tw
--

(三)線上申請，利用本校線上申請系統完成申請 Báo danh thông qua hệ thống đăng ký trực tuyến của trường: <https://forms.gle/mrCUC3Z3K8Zvz2Vo6>

二、申請日期 Thời gian đăng ký

各報報名管道申請截止日期 Hạn đăng ký：2026 年 11 月 20 日

逾期不予受理。Thời gian theo dấu mộc, quá hạn sẽ không thụ lý.

三、評分及錄取方式 Phương thức và nguyên tắc xét tuyển

1. 學生入學評選採雙重評分機制，書面資料審查及面試各占 50%。、

Việc tuyển chọn sinh viên được thực hiện theo cơ chế đánh giá kép, trong đó 50% dựa trên hồ sơ xét tuyển và 50% dựa trên kết quả phỏng vấn.

- 書面資料審查 (50%)：包含學歷證明、成績單、申請文件完整性及其他相關背景資料的評估。

Xét duyệt hồ sơ (50%): Bao gồm đánh giá bằng cấp học tập, bảng điểm, tính đầy đủ của hồ sơ đăng ký và các thông tin nền tảng có liên quan khác.

- 面試 (50%)：透過實體面試評估申請人之專業知識、溝通能力及綜合素質。最終錄取依雙方評分加權綜合結果排序，確保公平公正。

Phỏng vấn (50%): Thông qua phỏng vấn trực tiếp để đánh giá kiến thức chuyên môn, khả năng

giao tiếp và năng lực tổng hợp của thí sinh.

Kết quả trúng tuyển cuối cùng được xác định dựa trên tổng điểm có trọng số của hai phần đánh giá, nhằm đảm bảo tính công bằng và minh bạch.

2. 最低錄取標準 Tiêu chuẩn trúng tuyển tối thiểu

- 正取生：總成績（書審 50% + 面試 50%）需達 70 分以上，並依排名錄取。

Thí sinh trúng tuyển chính thức: Tổng điểm (xét hồ sơ 50% + phỏng vấn 50%) phải đạt từ 70 điểm trở lên, và sẽ được xếp hạng theo tổng điểm để xét tuyển.

- 備取生：總成績需達 60 分以上，依名次列入備取名單，並於正取生未完成註冊時依序遞補。

Thí sinh trong danh sách dự bị: Tổng điểm phải đạt từ 60 điểm trở lên và sẽ được xếp vào danh sách dự bị theo thứ tự điểm số. Nếu thí sinh trúng tuyển chính thức không hoàn tất thủ tục nhập học, thí sinh trong danh sách dự bị sẽ được gọi nhập học theo thứ tự.

- 若總成績未達 60 分，則不列入錄取或備取。

Thí sinh có tổng điểm dưới 60 sẽ không được đưa vào danh sách trúng tuyển hoặc dự bị.

3. 同分比序方式 Nguyên tắc xét ưu tiên khi đồng điểm

- 面試成績：面試分數高者優先。

Điểm phỏng vấn: Thí sinh có điểm phỏng vấn cao hơn sẽ được ưu tiên.

- 書面資料審查成績：若面試同分，則比書審分數。

Điểm xét hồ sơ: Nếu điểm phỏng vấn bằng nhau, thí sinh có điểm xét hồ sơ cao hơn sẽ được ưu tiên.

- 學業表現：若仍同分，則比歷年成績單之平均成績。

Thành tích học tập: Nếu vẫn bằng nhau, sẽ so sánh điểm trung bình học tập trong bảng điểm các năm.

- 抽籤：如以上比序均相同，則由招生委員會以公開抽籤決定。

Bốc thăm: Nếu tất cả các tiêu chí trên vẫn bằng nhau, Ủy ban Tuyển sinh sẽ tổ chức bốc thăm công khai để xác định thứ tự cuối cùng.

四、放榜方式 Phương thức công bố

1. 榜單公告網址 website đăng tải : (<https://ic.nkut.edu.tw>)

2. 錄取通知書將寄發至申請者填寫之 Email，紙本由學校代表直送駐越南台灣辦事處辦理簽證手續。

Thông báo nhập học sẽ gửi tới email của người đăng ký xin học, bản gốc sẽ do nhà trường trực tiếp nộp vào lãnh sự quán để làm thủ tục xin visa.

3. 錄取須知 Cá nhân trúng tuyển cần biết :

請注意，取得入學通知書不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢(<http://www.mofa.gov.tw/>)

Nhận được thông báo nhập học không đảm bảo chắc chắn sẽ nhận được visa. Cách thức liên hệ với văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước sở tại, truy cập tại <http://www.mofa.gov.tw/>

柒、報到註冊方式 Phương thức nhập học

一、注意事項 Lưu ý

錄取生應依入學通知書之規定辦理報到手續，始得註冊入學。逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Sinh viên trúng tuyển làm thủ tục ghi danh theo quy định thông báo nhập học, nếu quá hạn không đăng ký ghi danh sẽ hủy bỏ tư cách nhập học

二、報到應攜帶文件 Hồ sơ cần chuẩn bị khi nhập học

1. 護照正本及簽證	1. Bản gốc hộ chiếu và visa
2. 2張2吋照片(背後寫下您的姓名)	2. 2 ảnh 4x6 (mặt sau có ghi rõ họ tên)
3. 錄取通知書	3. Thông báo nhập học
4. 畢業證書：正本(經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證，或經當地政府認證之中文或英文翻譯公證正本)	4. Bản gốc bằng tốt nghiệp dịch thuật công chứng (tiếng trung hoặc tiếng anh) và đã được chứng thực tại lãnh sự quán, văn phòng đại diện hoặc đơn vị được ủy quyền khác hoặc do chính phủ nước sở tại chứng thực.
5. 畢業成績單：正本(經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證，或經當地政府認證之中文或英文翻譯公證正本)語言證明：華語文能力測驗證書正本	5. Bản gốc học bạ dịch thuật công chứng (tiếng trung hoặc tiếng anh) và đã được chứng thực tại lãnh sự quán, văn phòng đại diện hoặc đơn vị được ủy quyền khác hoặc do nước sở tại chứng thực
6. 體檢表正本	6. Bản gốc chứng nhận năng lực hoa ngữ TOCFL
7. 入學申請表	7. Bản gốc giấy khám sức khỏe
8. 具結書	8. Đơn xin nhập học
9. 授權書	9. Giấy cam kết
10. 在台估計費用列表確認書	10. Giấy ủy quyền
11. 權利義務通知書	11. Xác nhận danh mục chi phí dự kiến tại
12. 國際學生緊急醫療授權書	12. Giấy thông báo quyền lợi và nghĩa vụ
13. 國際產學合作專班學生入學管道調查表	13. Giấy ủy quyền y tế khẩn cấp đối với sinh viên nước ngoài
	14. Bản điều tra hình thức nhập học đối với sinh viên chuyên ban

捌、報到資料繳交紀錄表 Danh mục hồ sơ nhập học

(報到人務必就已繳交之資料，在下面表格中打✓) tích ✓ vào nội dung đã nộp

註記(✓) Chú thích(✓)	繳交資料項目 Danh sách hồ sơ phải nộp	份數 Số lượng
	護照正本及簽證 Bản gốc hộ chiếu và visa	1
	2 吋照片(背後寫下您的姓名) 2 ảnh 4x6 (mặt sau có ghi rõ họ tên)	2
	錄取通知書 Thông báo nhập học	1
	畢業證書：正本(經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證，或經當地政府認證之中文或英文翻譯公證正本) Bản gốc bằng tốt nghiệp dịch thuật công chứng (tiếng trung hoặc tiếng anh) và đã được chứng thực tại lãnh sự quán, văn phòng đại diện hoặc đơn vị được ủy quyền khác hoặc do nước sở tại chứng thực.	1
	畢業成績單：正本(經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證，或經當地政府認證之中文或英文翻譯公證正本) Bản gốc học bạ dịch thuật công chứng (tiếng trung hoặc tiếng anh) và đã được chứng thực tại lãnh sự quán, văn phòng đại diện hoặc đơn vị được ủy quyền khác hoặc do nước sở tại chứng thực	1
	具備以下語言能力條件之一： Có một trong các loại chứng minh năng lực ngoại ngữ sau： (1) 華語文能力測驗證明 Chứng minh năng lực Hoa ngữ (TOCFL) (2) 華語修習時數 240 小時(含)以上證明 Chứng nhận thời gian đào tạo tiếng trung từ 240 tiếng trở lên (3) 通過本校所舉辦之口語能力測驗證明 Thông qua bài kiểm tra khẩu ngữ do nhà trường tổ chức.	1
	財力證明：具備以下條件之一 Chứng minh tài chính: có một trong số các điều kiện dưới đây (1)銀行或金融機構開立 3,000 美元以上之三個月內存款或財力證明 Sổ tiết kiệm hoặc chứng minh tài chính 3,000 USD trở lên có thời hạn trong vòng 3 tháng của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng. (2)政府或銀行貸款證明或其他有力證明 Chứng minh vay ngân hàng hoặc chính phủ hoặc chứng minh tài chính khác.	1
	體檢表正本 Bản gốc giấy khám sức khỏe	2

	【附表一】國際學生產學合作專班入學申請表 【Phụ lục 1】Đơn xin nhập học dành cho sinh viên chuyên ban	1
	【附表二】具結書與授權書 【Phụ lục 2】Giấy cam kết và Giấy ủy quyền	1
	【附表三】在台估計費用列表確認表 【Phụ lục 3】Xác nhận danh mục chi phí dự kiến tại Đài	1
	【附表四】權利義務通知書 【Phụ lục 4】Thông báo quyền lợi và nghĩa vụ	1
	【附表五】國際學生緊急醫療授權書 【Phụ lục 5】Giấy ủy quyền về điều trị y tế khẩn cấp	1
	【附表六】在台親人調查表 【Phụ lục 6】Bản thông tin người thân tại Đài Loan	1
	【附表七】財力保證書 【Phụ lục 7】Giấy đảm bảo tài chính	1
	【附表八】招生文件學生簽名確認書 【Phụ lục 8】Bản xác nhận thông tin tuyển sinh	1
	【附表九】國際產學合作專班學生入學管道調查表 【Phụ lục 9】Bản điều tra hình thức nhập học đối với sinh viên chuyên ban	1

【附表一】國際學生產學合作專班入學申請表



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI
BẢN ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC KỲ MÙA XUÂN T2/2027
CHUYÊN BAN TÂN HƯỚNG NAM (VỪA HỌC VỪA LÀM)

學生中文 姓和名 (ghi rõ họ tên bằng tiếng trung):

學生越文姓名 姓和名 (ghi rõ họ tên bằng tiếng việt):

A. 學生基本資料 Thông tin cá nhân học sinh:

1. 性別 Giới tính:..... 出生日期 Ngày sinh:.....
2. 住址 Địa chỉ:.....
3. 手機號碼 Số điện thoại:.....
4. Email:.....
5. 身分證字號 Số căn cước công dân:.....
6. 護照號碼 Số hộ chiếu:.....

7. 婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân? ☐ 單身 độc thân ☐ 已婚 đã kết hôn ☐ 離婚 đã ly dị

8. 高中學校 Trường THPT tốt nghiệp:..... 高中畢業年 Năm tốt nghiệp:.....

高中成績 Thành tích điểm THPT: 高一 Lớp 10:..... 高二 Lớp 11:..... 高三 Lớp 12:.....

9. 你的最高學歷? Thành tích học lực cao nhất của bạn

☐ 中專 Trung cấp

☐ 高專 Cao đẳng

☐ 大學 Đại học

學校 Tên trường:..... 畢業年 Năm tốt nghiệp:.....

專業 Chuyên ngành:..... 成績 Thành tích:.....

10. 你學華語多久了 Bạn học tiếng trung bao lâu rồi ?.....

☐ 華測等級 Đã có TOCFL, Level:.....

☐ 還沒考 Chưa có, đã báo danh thi vào ngày.....

11. 財力證明 Nguồn tài chính khi đi du học?..... USD

浮貼照片

請於照片背後寫下 您的姓名

Dán ảnh

申請人勿填 (Học sinh không viết phần này)

面試日期

Ngày tháng phỏng vấn:

面試地點

Nơi phỏng vấn (tỉnh thành):

12. 學習華語中心 Tên trung tâm du học làm hồ sơ và dạy tiếng trung cho bạn (ghi rõ đầy đủ tên)

☐ 有，中心名稱 Tên trung tâm:..... Địa chỉ:.....

☐ 無，自行辦理文件 Không có, tôi tự làm hồ sơ

是否來過台灣工作 Có từng làm việc tại Đài Loan bao giờ chưa ?

☐ 是 Có ☐ 否 Không

工作經驗 Kinh nghiệm bản thân: (bao gồm trong nước và nước ngoài, yêu cầu viết rõ cụ thể kể cả công việc làm thêm)

1. 公司 Tên công ty:.....

工作時間 Thời gian làm việc: từ ____ / ____ / ____ tới : ____ / ____ / ____

工作內容 Nội dung công việc:..... 薪資 Mức lương:.....

地址 Địa chỉ (tỉnh/thành):.....

2. 公司 Tên công ty:.....

工作時間 Thời gian làm việc: từ ____ / ____ / ____ tới : ____ / ____ / ____

工作內容 Nội dung công việc:..... 薪資 Mức lương:.....

地址 Địa chỉ (tỉnh/thành):.....

越南的聯絡人 Thông tin người thân tại Việt Nam:

1. 姓名 Họ tên:..... 出生日期 Ngày sinh:.....

職業 Nghề nghiệp:..... 與學生的關係 Mối quan hệ:.....

電話 Số điện thoại:.....

地址 Địa chỉ:.....

2. 姓名 Họ tên:..... 出生日期 Ngày sinh:.....

職業 Nghề nghiệp:..... 與學生的關係 Mối quan hệ:.....

電話 Số điện thoại:.....

地址 Địa chỉ:.....

B. 你是否在台灣的親朋好友? 請真實填寫以下資料 Bạn có người thân hay bạn bè ở Đài

Loan không (tích ✓ vào ô vuông, yêu cầu điền TRUNG THỰC)

☐ 是 Có (Nếu có xin trả lời trung thực thông tin bên dưới) ☐ 否 Không

台灣的聯絡人 Thông tin người thân hoặc người quen tại Đài Loan (người nhà/bạn bè/người quen):

1. 姓名 Họ tên:..... 出生日期 Ngày sinh:.....

與學生的關係 Mối quan hệ:..... 電話 Số điện thoại:.....

地址 Địa chỉ tại Đài Loan:.....

在台居留方式 / cư trú tại Đài với hình thức nào:

☐ 結婚 / Kết hôn ☐ 勞動 / Lao động ☐ 就學 / Du học

C. 報名志願 Nguyên vọng đăng ký

Có thể điền 1 hoặc nhiều nguyện vọng. Nếu không trúng tuyển nv1, nhà trường sẽ xem xét nếu bạn có nguyện vọng khác nhưng hãy chắc chắn có thể theo học nếu trúng tuyển, còn không hãy chỉ điền 1 nv mà bạn mong muốn nhất:

1. 電機與資訊技術系 Điện cơ và kỹ thuật thông tin
2. 車輛工程系 Công nghệ ô tô
3. 自動化工程系 Công nghệ tự động hóa
4. 餐飲管理系 Quản lý nhà hàng
5. 休閒事業管理系 Quản lý dịch vụ giải trí

依志願勾選系(班)別 Khoa (ngành) đăng ký		
第一志願 Nguyên vọng 1	第二志願 Nguyên vọng 2	第三志願 Nguyên vọng 3

我保證申請資料皆為本人自行填寫，如有虛偽不實，願意接受學校處份決定

Tôi cam kết những nội dung sau hoàn toàn đúng sự thật, nếu có nội dung không đúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và đồng ý với phương án nhà trường xử lý.

學生姓名 (中文+越文):

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt):

護照號碼／身份證號碼:

Số hộ chiếu / Số CCCD:

聯絡電話:

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam:

生日:

Ngày sinh:

簽名日期:

Ngày ký:

【附表二】具結書與授權書 GIẤY CAM KẾT VÀ ỦY QUYỀN

具結書 GIẤY CAM KẾT

1. 本人保證符合以下五項其中之一：

Tôi cam kết phù hợp 1 trong 5 mục dưới đây：

(1) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đồng thời khi đăng ký không phải là thân phận Hoa kiều.

(2) 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, đồng thời khi đăng ký đã cư trú tại nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên, và chưa từng dùng thân phận Hoa kiều học tập tại Đài Loan, và chưa tiếp nhận sự phân bổ của Ủy ban chiêu sinh liên hợp hải ngoại trong năm học đó.

(3) 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tại thời điểm đăng ký, đã được Bộ Nội chính chấp thuận từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tròn 8 năm, đồng thời tại thời điểm đăng ký, đã cư trú tại nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên, và chưa từng dùng thân phận Hoa kiều học tập tại Đài Loan và chưa tiếp nhận sự phân bổ của Ủy ban chiêu sinh liên hợp hải ngoại trong năm học đó.

(4) 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

Có quốc tịch nước ngoài và quyền cư trú vĩnh viễn tại Hong Kong hoặc Ma Cao, đồng thời chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký, đã cư trú tại Hong Kong, Ma Cao hoặc nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên.

(5) 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

Từng là công dân đại lục Trung Quốc và có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã cư trú nước ngoài liên tiếp 6 năm trở lên.

2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。

Trường hợp tất cả giấy tờ nếu có thông tin không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, Tôi đồng ý với xử lý theo quy định của nhà trường và chính phủ Trung Hoa Dân Quốc, đồng thời không có ý kiến nào khác. Nếu bị phát giác sau khi đã nhập học hoặc tốt nghiệp, sẽ bị hủy bỏ tư cách sinh viên, đã tốt nghiệp thì sẽ phải nộp trả lại bằng tốt nghiệp đã cấp phát.

3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

Bằng tốt nghiệp cao nhất mà tôi cung cấp là được cấp phát hợp pháp, có hiệu lực được cấp bởi trường học tốt nghiệp tại quốc gia sở tại, đồng thời bằng cấp được chứng nhận tương đương với trường học hợp pháp các cấp của Trung Hoa Dân Quốc

4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章正本），始得註冊入學。

Khi làm thủ tục báo danh sau khi nhận được thông báo nhập học, cần phải nộp Bằng tốt nghiệp và Học bạ đã được chứng thực bởi cơ quan lãnh sự Trung Hoa Dân Quốc tại nước sở tại (dấu gốc) thì mới được vào học.

5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Trường hợp sinh viên có học lực THPT hệ 5 năm của Anh (Form-5) thì ngoài chương trình học vốn có cần phải học thêm số tín chỉ, môn học học thêm sẽ do khoa ngành quy định.

6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

Tôi chưa từng bị các trường đại học, cao đẳng, học viện của Trung Hoa Dân Quốc cho thôi học vì lý do đạo đức, thành tích học tập không đạt hoặc vi phạm vi phạm pháp luật.

7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, trong thời gian học tập mà đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, đăng ký di rời nhập hộ tịch, kết nạp hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ bỏ thân phận sinh viên nước ngoài thì sẽ phải thôi học.

※申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』(<https://goo.gl/UYybmh>)之規定，若有修改，以教育部公告為主。

Tư cách xin dựa theo quy định của 『Quy định sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan』, nếu có sửa đổi thì lấy thông báo của Bộ Giáo dục làm chính. 『Quy định sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan』 <https://goo.gl/UYybmh>

☐ 是，我已清楚了解以上規定 Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

學生姓名 (中文+越文):

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼:

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話:

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日:

Ngày sinh: _____

簽名日期:

Ngày ký: _____

授權書 GIẤY ỦY QUYỀN

1. 我授權南開科技大學使用我所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用。
Tôi ủy quyền cho trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai sử dụng thông tin mà tôi cung cấp để xin học, giáo vụ và học vụ.
2. 我授權南開科技大學查驗我所提供的所有入學資料。
Tôi ủy quyền cho trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai kiểm tra tất cả thông tin nhập học của tôi
3. 南開科技大學國際暨兩岸事務處取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。
Phòng hợp tác quốc tế của trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai có thể sử dụng thông tin cá nhân của người xin học vào mục đích liên quan tới giáo vụ, học vụ
4. 申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。
Tất cả thông tin người xin học cung cấp sẽ được xử lý ứng dụng thông tin cần thiết theo quy định pháp luật về 「Luật bảo vệ thông tin cá nhân」

※個人資料保護法：<https://goo.gl/iYnX2E>

Luật bảo vệ thông tin cá nhân: <https://goo.gl/iYnX2E>

☐ 是，我已清楚了解以上規定 Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

學生姓名（中文+越文）：

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼：

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話：

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日：

Ngày sinh: _____

簽名日期：

Ngày ký: _____

【附表三】在台估計費用列表 DANH MỤC CHI PHÍ DỰ KIẾN

項目 Hạng mục	費用 Chi phí	備註 Ghi chú
學雜費 Tiền học, tạp phí	如表 1.表 2 Bảng 1、2	每學期開學前自行繳納完成，逾期繳納者，將以退學論 Tự động nộp xong trước mỗi học kỳ, trường hợp quá hạn không nộp, sẽ bị cho thôi học
住宿費 Chi phí ký túc xá	如表 3. Bảng 3	
獎(助)學金 Tiền học bổng	如表 4. Bảng 4	
其他費用 Chi phí khác	網路通訊使用費 phí internet 100 元 電腦使用費 sử dụng máy tính 900 元	本校學生皆須收取網路通訊使用費。 Sinh viên của trường đều phải đóng chi phí sử dụng internet
住宿清潔及房卡費 Vệ sinh ktx và thẻ phòng	NT\$ 550/次/lần	住校生離宿時，依宿舍「離宿作業程序表」完成宿舍財產清點暨環境清潔檢查後，若無違規則全額退費。 Phí vệ sinh ktx và thẻ phòng: khi sinh viên rời khỏi ktx, sẽ hoàn trả lại sau khi hoàn thành kiểm tra tài sản ktx và vệ sinh ktx không có vi phạm gì căn cứ theo 「quy trình rời khỏi ktx」
宿舍冷氣儲值卡 Thẻ nạp điều hòa ktx	NT\$ 200/次/lần	使用完後可在儲值 Dùng hết có thể nạp tiếp
學生團體保險費 Bảo hiểm đoàn thể học sinh 傷病醫療保險 bảo hiểm điều trị thương tật/全民健康保險 bảo hiểm y tế toàn dân (註 chú thích)	1. 第一學期 học kỳ 1 : ➢ 傷病醫療保險 điều trị thương tật NT\$3,000 ➢ 學生團體保險費 bảo hiểm đoàn thể học sinh NT\$940 2. 第二學期開始 bắt đầu vào học kỳ 2 : ➢ 全民健康保險 bảo hiểm y tế toàn dân NT\$ 4,956 ➢ 學生團體保險費 bảo hiểm đoàn thể học sinh NT\$940	● 學生團體保險費為學生必保之平安保險，費用調整依照臺灣法令規定辦理。Bảo hiểm đoàn thể học sinh là bảo hiểm bình an mà sinh viên cần phải đóng, chi phí điều chỉnh tùy thuộc vào quy định pháp luật của Đài Loan. ● 第一次抵台時繳納給學校代辦 Tự nộp cho nhà trường khi sang Đài Loan
新生健康檢查費 Chi phí	NT\$ 1,000/次/lần	

khám sức khỏe tân sinh viên		
外僑居留證 Thẻ cư trú	NT\$ 1,000/年/năm	第一次抵台時繳納給學校代辦 Tự nộp cho nhà trường khi sang Đài Loan lần đầu tiên
工作證 Thẻ làm việc	NT\$ 100/半年/nửa năm	預估之個人花費 Chi phí cá nhân dự trù
銀行開戶金 Mở tài khoản ngân hàng	NT\$ 1,000/次/lần	
寢具費 Đồ cá nhân (枕套 vỏ gối、枕芯 ruột gối、棉 被 chăn、床墊 đệm、被芯 ruột chăn) ※價格依市場波動變化， 須依購買為準。Giá cả thay đổi theo giá thị trường	NT\$ 2,200/次/lần	
書本費 Tiền sách	NT\$ 6,000/年/năm	
生活費 Sinh hoạt phí	NT\$ 84,000/年/năm	
備註 Chú thích : 外國新生需於居留滿六個月後始符合健保投保資格，但為保障學生安全，未能參加健保之前六個月，須辦理傷病醫療保險，學生需於註冊時自行負擔前六個月費用，共3,000元。 Chú thích: Sinh viên cần cư trú đủ 6 tháng mới phù hợp tư cách đóng bảo hiểm y tế, nhưng để bảo đảm an toàn cho sinh viên, 6 tháng trước khi chưa tham gia bảo hiểm y tế, cần đóng bảo hiểm điều trị thương tật cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, sinh viên khi đăng ký cần tự chịu chi phí 6 tháng đầu, tổng cộng 3000 Đài tệ.		

此為 2026-2027 年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動，此表僅供參考，特殊情況不在此限。Đây là tiêu chuẩn chi phí của năm 2026-2027, chi phí mỗi năm đều có thể có điều chỉnh và biến động, bảng này chỉ dùng để tham khảo, tình huống đặc biệt không nằm trong sự giới hạn này.

☐ 是，我已清楚了解以上規定 Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

學生姓名 (中文+越文):

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼:

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話:

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日:

Ngày sinh: _____

簽名日期:

Ngày ký: _____

表 1. 南開科技大學學雜費收費標準(115 學年度)

Bảng 1. Học tập phí (năm học 2026-2027)

學院名稱 Học viện	系所名稱 Tên khoa ngành	學雜費 Học tập phí		合計 Tổng
		學費 Học phí	雜費 Tạp phí	
科技學院 Học viện kỹ thuật	電機與資訊技術系 Điện cơ và kỹ thuật thông tin	39,256	14,227	53,483
	自動化工程系 Công nghệ tự động hóa	39,256	14,227	53,483
管理學院 Học viện quản lý	休閒事業管理系 Quản lý dịch vụ giải trí	37,524	9,091	46,615
	長期照顧與管理系 Quản lý và chăm sóc dài hạn	37,524	10,931	48,455

註：此為本學年度之基準，實際收費依公告之南開科技大學學雜費收費標準。

Chú thích : Đây là tiêu chuẩn thu phí của năm học, thu phí tiêu chuẩn theo Tiêu chuẩn thu học tập phí của trường NKUT thông báo .

表 2. 南開科技大學學雜費退費標準(115 學年度)

Bảng 2. Tiêu chuẩn hoàn trả học, tập phí (năm học 2026-2027)

休、退學時間 Thời gian bảo lưu, thôi học	退費項目及標準 Các mục hoàn phí và tiêu chuẩn
一、上課（開學）日（含當日）之次日起 14 日內申請休、退學者 Trường hợp trong vòng 14 ngày kể từ ngày thứ hai sau ngày khai giảng học kỳ (bao gồm cả ngày hôm đó) xin bảo lưu, thôi học	免繳費，已收費者，全額退費 Miễn nộp phí, nếu đã thu phí thì hoàn trả toàn bộ
二、上課（開學）日（含當日）起第 15 日而未逾學期三分之一申請休、退學者 Trường hợp ngày thứ 15 kể từ ngày khai giảng học kỳ (bao gồm cả ngày hôm đó) mà chưa vượt quá 1/3 học kỳ xin bảo lưu, thôi học	學、雜費及其餘各費退還三分之二 Hoàn trả 2/3 học tập phí và các phí khác
三、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Trường hợp vượt quá 1/3 học kỳ kể từ sau ngày khai giảng học kỳ (bao gồm cả ngày hôm đó) mà chưa vượt quá 2/3 học kỳ xin bảo lưu, thôi học.	學、雜費及其餘各費退還三分之一 Hoàn trả 1/3 học tập phí và các phí khác
四、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者 Trường hợp vượt quá 2/3 học kỳ kể từ ngày khai giảng học kỳ (bao gồm cả ngày hôm đó) xin bảo lưu, thôi học	所繳各費不予退還 Không hoàn trả các chi phí đã đóng
備註: 一、表列上課（開學）日及學期之計算等，依本校正式公告之行事曆認定之。 二、已繳交之保險費退費則依規定辦理。 Lưu ý: 1. Ngày khai giảng và học kỳ trên tính theo lịch công bố chính thức của nhà trường. 2. Các chi phí bảo hiểm đã đóng sẽ tính theo quy định	

表 3. 南開科技大學住宿費收費標準(115 學年度)

Bảng 3. Tiêu chuẩn thu phí ký túc xá (năm học 2026-2027)

※新生第一年規定必須住校，且由學校統一安排宿舍別，以確保學生安全及學習輔導與管理

Tân sinh viên năm đầu sẽ ở tại ký túc của nhà trường và sẽ do nhà trường thống nhất sắp xếp để đảm bảo an toàn và quản lý phụ đạo

宿舍類型 Loại phòng	四人衛浴套房 Phòng 4 người khép kín
設備 Thiết bị	所有寢室均備有床位(沒有寢具：床墊、棉被與枕頭)、書桌、檯燈、椅子、衣櫥等固定設備，另有網路、自助洗衣、茶水間、交誼廳、安全維護設施 Tất cả các phòng đều có các thiết bị cố định như giường ngủ (không bao gồm đồ ngủ: đệm, chăn gối), bàn học, đèn bàn, ghế, tủ quần áo. Ngoài ra có internet, máy giặt, phòng trà nước, sảnh giao lưu, và thiết bị hỗ trợ an toàn.
宿舍費 Chi phí	NT\$14,000/一學期/một kỳ (已含水電費、冷氣電費另計 gồm điện nước, tiền điện điều hòa tính riêng)
住宿清潔及房卡費 Phí vệ sinh ktx và thẻ phòng	NT\$550
冷氣儲值卡 Thẻ nạp điều hòa	200 元(金額用完可儲值 dùng hết có thể nạp tiếp)
總計 Tổng	NT\$14,550
可自行準備 có thể tự chuẩn bị 寢具費 đồ ngủ (枕套 vỏ gối、枕芯 ruột gối、棉被 chăn、床墊 đệm、被芯 ruột chăn) NT\$3,000 ※價格依市場波動變化，須依購買為準。Giá cả thay đổi theo thị trường. Khoảng 3,000 đ/tệ/bộ	

備註 Chú thích :

- 本校依據「115 學年度南向專班學雜費收費標準」收費，每年費用皆可能有所調整與變動
Đây là tiêu chuẩn thu phí năm 2026-2027, chi phí mỗi năm đều có thể điều chỉnh hoặc biến động.
- 學生於進住學生宿舍前，應先行瞭解宿舍所有規定；進住宿舍必須確實遵守宿舍相關所有規定。
Sinh viên trước khi xin vào ở trong ký túc xá nhà trường nên tìm hiểu rõ tất cả các quy định của ký túc xá, sau khi vào ở trong ký túc xá cần phải tuân thủ chấp hành tất cả các quy định liên quan của ký túc xá.
- 宿舍門禁時間為晚上 23 點至隔天清晨 6 點，並於每晚 22-23 點進行點名，以維護學生安全，本校無提供家庭式或男女同房式之宿舍房間
Thời gian đóng cửa ký túc xá là 23 giờ (tức là 11 giờ đêm) đến 6 giờ sáng ngày hôm sau. Để bảo vệ an toàn cho toàn bộ sinh viên trong ký túc xá, nhân viên quản lý ký túc xá sẽ tiến hành điểm danh vào lúc 22-23 giờ hàng ngày. Nhà trường không cung cấp phòng ký túc xá loại hình gia đình hoặc nam nữ ở chung.
- 開學後 2 週內申請住宿者，收取全額住宿費；逾 2 週未逾學期三分之一者，收住宿費總額三分之二；逾三分之一未逾學期三分之二者，收取住宿費總額三分之一；逾學期三分之二者，住宿費同寒暑假住宿收取標準。(以日計算每日 150 元)
2 tuần sau khi khai giảng nếu xin vào ở trong ký túc xá sẽ thu phí toàn bộ; sau 2 tuần và chưa được 1/3 thời gian học kỳ thì sẽ thu 2/3 chi phí ký túc xá; quá 1/3 học kỳ và chưa được 2/3 thời gian học kỳ thì sẽ thu 1/3 chi phí ký túc xá; nếu quá 2/3 thời gian học kỳ thì sẽ thu phí theo tiêu chuẩn thu phí của kỳ nghỉ đông và nghỉ hè (mỗi ngày 150 đ/tệ)

表 4.南開科技大學新南向產學合作國際專班 115 學年度獎(補)助學金

Bảng 4: Học bổng của chuyên ban Tân Hướng Nam (năm học 2026-2027)

學期 Học kì	項目 Học bổng	獎助條件 Tư cách
第一學期 Học kì 1	全額學雜費獎助 Miễn 100% học tập phí	
第二學期 Học kì 2	優惠學雜費收費 28,000 元/學期 Giảm học tập phí, còn lại đóng 28,000 đài tệ	(1)前一學期學業成績平均 70 分以上 Thành tích học tập của học kỳ trước đạt 70 điểm trở lên (2)前一學期操行成績 80 分以上 Thành tích đạo đức của học kỳ trước đạt 80 điểm trở lên (3)前一學期缺曠課率低於 10% Số giờ học vắng mặt của học kỳ trước ít hơn 10% (4)前一學期無記過紀錄 Học kỳ trước không bị ghi lỗi
第三至第四學期 Từ kì 3 đến kì 4	兼具獎助條件者，依下列百分比(四捨五入)提供獎助 Đạt đủ các điều kiện sẽ được nhận học bổng sau (tính theo %, lấy 4 bỏ 5) (1)班級排名前 10%，優惠學雜費收費 28,000 元/學期 Xếp hạng đầu 10% tính trên sĩ số lớp, giảm học tập phí, còn lại đóng 28,000 đài tệ/học kỳ (2)班級排名前 10.1%至 75%，優惠學雜費收費 40,000 元/學期 Xếp hạng từ 10.1% tới 75% tính trên sĩ số lớp, giảm học tập phí, còn lại đóng 40,000 đài tệ/học kỳ	(1)前一學期學業成績平均 70 分以上 Thành tích học tập của học kỳ trước đạt 70 điểm trở lên (2)前一學期操行成績 80 分以上 Thành tích đạo đức của học kỳ trước đạt 80 điểm trở lên (3)前一學期缺曠課率低於 10% Số giờ học vắng mặt của học kỳ trước ít hơn 10% (4)前一學期無記過紀錄 Học kỳ trước không bị ghi lỗi (5)前一學期依課程總表完成必(選)修實習 Học kỳ trước có hoàn thành môn thực tập bắt buộc (hoặc tự chọn)
第五至第八學期 Từ kì 5 đến kì 8	兼具獎助條件者，依下列百分比(四捨五入)提供獎助 Đạt đủ các điều kiện sẽ được nhận học bổng sau (tính theo %, lấy 4 bỏ 5) (1)班級排名前 10%，優惠學雜費收費 28,000 元/學期 Xếp hạng đầu 10% tính trên sĩ số lớp, giảm học tập phí, còn lại đóng 28,000 đài tệ/học kỳ (2)班級排名前 10.1%至 75%，優	(1)前一學期學業成績平均 70 分以上 Thành tích học tập của học kỳ trước đạt 70 điểm trở lên (2)前一學期操行成績 80 分以上 Thành tích đạo đức của học kỳ trước đạt 80 điểm trở lên (3)前一學期缺曠課率低於 10% Số giờ học vắng mặt của học kỳ trước ít hơn 10% (4)前一學期無記過紀錄 Học kỳ trước không bị ghi lỗi (5)前一學期依課程總表完成必(選)修實習

	惠學雜費收費 40,000 元/學期 Xếp hạng từ 10.1% tới 75% tính trên sĩ số lớp, giảm học tập phí, còn lại đóng 40,000 đài tệ/học kỳ	習 Học kỳ trước có hoàn thành môn thực tập bắt buộc (hoặc tự chọn) (6) 具中華民國國家華語測驗推動工作委 員會之華語文能力測驗 B1(含)級以 上證明文件 Có chứng chỉ TOCFL B1 trở lên
--	---	---

一、未達上述標準者，仍依照原學雜費收取標準收費。

Nếu chưa đủ điều kiện trên thì thu phí theo tiêu chuẩn học tập phí ban đầu.

二、獎助學金僅於正常修業期間發放，延長修業年限者不予發放。獲本要點獎助學金之學生，如因故辦理休學、轉學、轉系、退學或保留學籍者，其獎助資格不予保留。獲本要點獎助者，因故辦理休學、轉(學)系、退學或保留學籍，不保留其受獎權利。

Học bổng và trợ cấp chỉ được cấp trong thời gian học tập chính thức theo thời hạn quy định. Sinh viên kéo dài thời gian học sẽ không được cấp học bổng và trợ cấp.

Sinh viên được hưởng học bổng hoặc trợ cấp theo quy định này, nếu vì bất kỳ lý do nào làm thủ tục tạm nghỉ học, chuyển trường, chuyển ngành, thôi học hoặc bảo lưu tư cách sinh viên thì quyền hưởng học bổng và trợ cấp sẽ không được bảo lưu.

三、住宿費補助 Ưu đãi về kỳ túc xá:

本專班新生享第 1 學期及第 2 學期住宿費半免；秋季班第 1 學年寒假住宿免費或春季班第 1 學年暑假住宿免費。第 1 學年住宿費需於新生註冊日全額繳交(新台幣 14,000 元/四人房)方得享有本項住宿費補助。

Sinh viên được miễn giảm 50% chi phí ký túc xá học kỳ 1 và học kỳ 2. Sinh viên nhập học kỳ mùa thu thì miễn 100% phí ký túc xá của kỳ nghỉ đông. Sinh viên nhập học kỳ mùa xuân thì miễn 100% phí ký túc xá của kỳ nghỉ hè.

Sinh viên khi nhập học phải đóng toàn bộ tiền phí ký túc xá năm đầu (14,000 đài tệ) mới được hưởng các ưu đãi phí ký túc xá kể trên.

四、以上為本學年度規定，未盡事宜，悉依南開科技大學新南向產學合作國際專班獎(補)助學金要點辦理。

Những quy định này tùy theo năm học, nội dung chưa đề cập tới sẽ thực hiện theo quy định về học bổng chuyên ban Tân Hướng Nam của nhà trường.

☐ 是，我已清楚了解以上規定 **Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên**

學生姓名 (中文+越文):

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼：

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話：

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日：

Ngày sinh: _____

簽名日期：

Ngày ký: _____

【附表四】權利義務通知書 THÔNG BÁO QUYỀN LỢI NGHĨA VỤ QUAN TRỌNG

1. 依教育部辦法規範申請來臺就讀。於完成申請就學學校之學程後，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同，申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理。

Xin sang học tại Đài Loan căn cứ theo Quy phạm quy định của Bộ Giáo Dục, sau khi hoàn thành chương trình học xin học tại trường, nếu tiếp tục học tập tại Đài Loan thì cách thức nhập học giống như sinh viên bản địa của Đài Loan, nếu xin học chương trình thạc sỹ trở lên thì phải thực hiện theo quy định của các trường.

2. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。

Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc rớt môn sẽ không được tính học phần.

3. 大學部修業年限為 6 年，若未在修業年限內完成者，以退學論。

Số năm tối đa học bậc đại học là 6 năm, trường hợp không hoàn thành trong thời hạn năm học, coi như thôi học.

4. 學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若未依規定時間繳交者，學校將依逾期未註冊相關規定予以退學。

Sinh viên cần nộp học tập phí và chi phí khác trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, nhà trường sẽ cho thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.

5. 學生應服從學校管理，遵守校規，如有違反校規情節嚴重或操行成績不及格之情形者，經學生事務會議決議，應予退學。

Sinh viên cần phải chấp hành quản lý của nhà trường, tuân thủ theo quy định của nhà trường, nếu vi phạm nghiêm trọng hoặc điểm đạo đức không đạt, sau khi được Hội đồng học vụ nghị quyết thông qua sẽ bị cho thôi học.

6. 依教育部規範自 112 學年度核定開設之學位專班，如招收未具華語文能力測驗 A2（含）級以上外國學生，學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力測驗 A2（含）級以上。未通過者，學校將逕予退學。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, bắt đầu từ năm học 2023, sinh viên lớp chuyên ban Tân Hướng Nam khi nhập học nếu chưa có TOCFL A2 trở lên, thì trước khi kết thúc học kỳ thứ 2 của năm thứ nhất, sinh viên bắt buộc phải đạt được chứng chỉ TOCFL A2 trở lên, nếu không thì sẽ bị cho thôi học.

7. 本校於各階段設有華語文測驗門檻，學生應於畢業前通過華語文能力測驗 B1(含)級以上，已達修

業年限仍未通過 B1 等級者，須加修 3 學分 3 小時之「進階華語測驗練習」課程，且成績及格，方可取得畢業證書。

Nhà trường thiết lập các mốc điều kiện về TOCFL, sinh viên trước khi tốt nghiệp phải đạt được chứng chỉ TOCFL B1 trở lên. Đã hết thời hạn học nhưng vẫn chưa đạt được chứng chỉ TOCFL B1 trở lên thì cần học thêm khóa học 「Luyện thi TOCFL trung cấp」 3 học phần 3 tiếng. Có thể nhận bằng sau khi thông qua.

8. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，應於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。

Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu sinh viên làm thủ tục bảo lưu, thôi học thì trong vòng 10 ngày bắt buộc sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Nếu sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi bảo lưu, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú mới.

9. 新生第一年規定必須住校，且由學校统一安排宿舍別，以確保學生安全及學習輔導與管理。

第二年開始學生申請校外賃居相關規定如下：

Tân sinh viên năm thứ nhất cần ở trong ký túc xá nhà trường và do nhà trường thống nhất sắp xếp ký túc xá để đảm bảo an toàn và quản lý, phụ đạo học tập cho sinh viên. Bắt đầu từ năm thứ 2, sinh viên nếu xin ở trọ ngoài trường cần phải:

- 校外實習期間需配合實習廠商相關規定，經實習廠商、系上同意後依相關程序申辦。
Trong thời gian thực tập ngoài trường cần phải phối hợp với quy định liên quan của đơn vị thực tập, sau khi được công ty, khoa đồng ý, thì cần làm trình tự thủ tục xin liên quan.
- 非校外實習期間需向系上輔導老師告知，系上同意後依相關程序申辦。
Ngoài thời gian thực tập ngoài trường cần phải thông báo tới giáo viên phụ đạo của khoa, sau khi được khoa đồng ý, thì cần làm trình tự thủ tục xin liên quan.

10. 請假：學生應提前完成向學校或實習廠商之請假程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。

Xin phép: sinh viên cần hoàn thành xin phép trước với nhà trường hoặc công ty, nếu chưa hoàn thành mà không có lý do đặc biệt thì coi như bỏ tiết.

11. 工作證：學生可向國際暨兩岸事務處申請協辦校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(工讀時數依勞動部相關勞動規定)經學校或任何單位查獲者，將有罰款，並有立即遣返回國之可能性。學生若有從事工讀事宜，須主動聯繫告知系所與國際暨兩岸事務處，以利本校協助輔導與服務。

Thẻ đi làm: sinh viên có thể tới Phòng quốc tế để xin hỗ trợ làm đơn xin giấy phép làm thêm, trường hợp không có giấy phép mà làm thêm hoặc vi phạm về thời gian làm thêm quy định của chính phủ (thời gian làm thêm tuân theo quy định liên quan của Bộ Lao động), sẽ bị phạt khi nhà trường hoặc bất kỳ đơn vị nào phát hiện và có thể sẽ phải quay về nước ngay lập tức. Nếu sinh viên đi làm thêm cần chủ động liên hệ thông báo tới khoa và Phòng quốc tế để thuận tiện cho việc nhà trường hỗ trợ và phụ đạo.

12. 轉系：轉系應依學校相關規定作業。

Chuyển khoa: tuân theo lưu trình quy định của nhà trường

13. 轉換為一般外國學生身分依以下說明辦理：學生需符合一般外國學生入學申請相關規定，需回國自行重新辦理簽證，並於申請成功後之下個學期起轉換身分。學校將發給入學或轉換身分通知

書，並依規定重編年級與班級。

Nếu muốn chuyển đổi sang tư cách sinh viên nước ngoài tự túc thì thực hiện như sau: Sinh viên cần phù hợp với quy định liên quan khi xin nhập học với tư cách là sinh viên nước ngoài tự túc, cần trở về nước và tự xin visa lại từ đầu, đồng thời, sau khi xin thành công thì sẽ chuyển đổi tư cách vào kỳ học sau. Nhà trường sẽ chuyển gửi thông báo nhập học hoặc chuyển đổi tư cách, đồng thời biên tập lại khóa học và lớp.

14. 辦理復學：學生需於規定時間內向學校申請復學、自行重新辦理簽證。學校將依符合當學期開設所屬系所之產學專班缺額給予復學。

Xin đi học trở lại thì thực hiện như sau: Sinh viên cần xin đi học quay trở lại với nhà trường trong thời gian quy định, tự xin lại visa. Nhà trường sẽ cho phép đi học lại tùy thuộc vào lớp chuyên ban còn thiếu sinh viên mà khoa ngành mở lớp trong học kỳ đó.

15. 為鼓勵學生參與校外實習課程，強化實作經驗。參與校外實習者，若符合本校申請分期付款條件可申請分期付款。若未完成校外實習者，該分期付款條件立即中止，需將所欠之學雜費一次性繳清。未參加校外實習者，需繳交全額學雜費不得申請分期付款。

Để khuyến khích sinh viên tham gia chương trình thực tập ngoài trường, nâng cao kinh nghiệm thực tế, Trường hợp sinh viên có tham gia thực tập ở ngoài trường sẽ được xin xét duyệt phân kỳ đóng phí theo quy định liên quan của nhà trường. Trường hợp chưa hoàn thiện chương trình thực tập thì sẽ hủy bỏ điều kiện được phân kỳ ngay lập tức, cần phải hoàn thành đóng khoản học tập phí còn nợ trong 1 lần. Trường hợp không tham gia thực tập ở ngoài trường, cần phải đóng toàn bộ học tập phí và không được xét duyệt phân kỳ.

16. 部分實習課程為必修課程為畢業條件之一，進行該課程同時依然具本校學生身分，故須繳交足額學雜費，學生因特殊狀況無法參加必修實習課程者，經校外實習委員會審議，可轉換為替代方案，若成績不及格者，將不給予學分；無特殊事由，學校必須協助學生完成該課程，並給予學分。

Một phần chương trình thực tập là môn học bắt buộc, là một trong những điều kiện tốt nghiệp, khi thực hiện khóa thực tập đó đồng thời vẫn mang tư cách là sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ học phí và tập phí, sinh viên thuộc trường hợp đặc biệt mà không tham gia chương trình thực tập bắt buộc, sau khi Hội đồng thực tập ngoài trường xét duyệt thông qua, có thể chuyển đổi sang phương án thay thế, nếu như thành tích không đạt, sẽ không được cấp học phần; nếu không có lý do đặc biệt, nhà trường sẽ tiếp tục hỗ trợ trợ sinh viên hoàn thành khóa học đó để đạt số học phần.

17. 實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，合約書需明訂權利與義務。

Chương trình thực tập sẽ có hợp đồng giữa 3 bên là sinh viên, nhà trường và công ty. Trên bản hợp đồng cần ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ.

18. 產學合作專班為三方（學生、學校、廠商）合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規劃。

Lớp chuyên ban Tân Hướng Nam là dự án hợp tác 3 bên (sinh viên, nhà trường, công ty), để đạt được yêu cầu học phần môn học, sinh viên cần phối hợp nội dung khóa thực tập và quy hoạch thời gian mà nhà trường và công ty sắp xếp.

19. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。

Nghiêm cấm hút thuốc, rượu chè trong khuôn viên trường, người vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo

quy định.

- 20.宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、使用卡式瓦斯爐或高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等行為。門禁時間為晚上 23 點到隔天清晨 6 點，並於晚上 22-23 點由管理員點名，以維護學生安全。違反者將依校規處理。

Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, nấu ăn, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài.....Thời gian đóng cửa ký túc xá là 23h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào 22-23h đêm sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá đi điểm danh, để đảm bảo an toàn cho sinh viên.

Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường

- 21.居留證每年需延長一次費用為 1,000 元，有效期限需自行注意，國際暨兩岸事務處將協助新辦或延期。

Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1000 đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, Phòng quốc tế sẽ hỗ trợ sinh viên làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.

- 22.本校身心健康中心開放時間，週一至週五 08:00-21:45。校安中心 24 小時服務電話：0953-695695。

Thời gian làm việc của Phòng y tế nhà trường, thời gian làm việc từ 08:00-21:45 từ thứ 2 đến thứ 6, hot line 24h của Trung tâm an toàn nhà trường: 0953-695695

- 23.有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或國際暨兩岸事務處(049-2563489#1595、1596、1593、1598)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台 (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。

Nếu có khiếu nại, vấn đề hoặc cần giúp đỡ có thể thông qua sự hỗ trợ của các đơn vị chịu trách nhiệm trong trường hoặc Phòng quốc tế (049-2563489#1595、1596、1593、1598), hoặc đường dây tư vấn của Bộ Giáo dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

- 24.國際暨兩岸事務處不定期會舉辦旅遊或活動，各項最新相關資訊會在南開科技大學-國際交流暨兩岸事務中心 **Facebook 粉絲專頁** 中公告。網址：<https://www.facebook.com/ICONKUT>。

Phòng hợp tác quốc tế thường xuyên tổ chức du lịch hoặc hoạt động, các thông tin liên quan mới nhất sẽ thông báo trong fanpage tiếng Việt của văn phòng. Link：<https://www.facebook.com/ICONKUT>

以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。

Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

☐ 是，我已清楚了解以上規定 Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

學生姓名（中文+越文）：

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼：

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話：

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日：

Ngày sinh: _____

簽名日期：

Ngày ký: _____

【附表五】國際學生緊急醫療授權書 GIẤY ỦY QUYỀN ĐIỀU TRỊ KHẨN CẤP

學生姓名		生日	
Họ tên học sinh		Ngày sinh	

本人(學生之父母、監護人或法定代理人) _____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，南開科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật) _____ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con) khi gặp nguy hiểm khẩn cấp, trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai sẽ thông báo khẩn cấp cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予南開科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai và cán bộ của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。

Cứu trợ trong thời gian sớm nhất

2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。

Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên.

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。

Được ký các giấy tờ liên quan bất kỳ mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình với

mục đích điều trị hoặc phẫu thuật.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論南開科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai hay cán bộ của nhà trường đều không phải chịu trách nhiệm về bất cứ sự cố không mong muốn có thể xảy ra hoặc trách nhiệm pháp luật.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

序號 STT	姓名 Họ tên	關係 Quan hệ	行動電話 Điện thoại	地址 Địa chỉ
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài, tôi cung cấp các thông tin dưới đây：

提問內容 Nội dung đưa ra câu hỏi	是否有此問題 Có vấn đề gì không	有(請詳述問題) Nếu có (Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)
本人子女有無長期疾病 Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không	☐ 有 có ☐ 無 không	
有無固定使用之藥物 Có đang sử dụng loại thuốc điều trị nào hay không	☐ 有 có ☐ 無 không	
有無過敏之藥物 Có dị ứng với loại thuốc điều trị nào hay không	☐ 有 có ☐ 無 không	
自述 Tự thuật		

立書人姓名(請以中文正體簽名) Họ tên người viết (ký tay)			
與學生之關係(稱謂) Mối quan hệ với học sinh (xưng hô)		國籍 Quốc tịch	
居住國之國民(居民)身分證字號 Số chứng minh thư công dân (CCCD)		指紋畫押 Vân tay	
聯絡資料 Thông tin liên lạc	行動電話 Điện thoại di động		
	住宅電話 Điện thoại nhà ở		
	居住處地址 Địa chỉ nơi ở		
	電子郵件信箱 Hòm thư điện tử		
➤ 本資訊將由南開科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。 Thông tin này sẽ do Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng. ➤ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。 Phiếu này tôn trọng quyền dân chủ cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật. ➤ 請於填妥後親簽，送交國際暨兩岸事務處承辦人收存。 Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên Phòng quốc tế của nhà trường lưu giữ			

※以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức, phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

南開科技大學 Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai

地址：542021 南投縣草屯鎮中正路 568 號

Địa chỉ: No.568, Zhongzheng Rd., Caotun Township, Nantou County 54243, Taiwan (R.O.C.)

TEL/FAX：：+886-49-2563489/+886-49-2561443

保證人姓名（中文+越文）：

Họ tên người đảm bảo – phụ huynh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身分證號碼：

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話：

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日：

Ngày sinh: _____

簽名日期：

Ngày ký: _____

【附表六】在台親人調查表 THÔNG TIN NGƯỜI THÂN TẠI ĐÀI LOAN

學生姓名（中文+越文）：

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼：

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話：

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日：

Ngày sinh: _____

簽名日期：

Ngày ký: _____

有無親人在台居留 Có người thân tại Đài Loan hay không	☐ 有 có ☐ 無 không	填表說明 Nội dung 在台灣有親人請往下填妥完善資料。 Có người thân tại Đài Loan thì hoàn thiện thông tin sau đây	
在台親人資訊調查 Thông tin người thân tại Đài Loan			
稱謂 Quan hệ		通話電話 Điện thoại	☐ 家裡 máy bàn _____ ☐ 手機 di động _____
通訊地址 Địa chỉ			
在台灣做什麼？ Công việc tại Đài Loan	☐ 有家庭在台灣，住址 ☐ 來台灣工作，工作地點 Làm việc tại Đài Loan, địa chỉ: _____ ☐ 在台灣讀書，學校名稱 Học tập tại Đài Loan, tên trường: _____ ☐ 其他，說明 Khác, ghi rõ: _____		
在台親人是否支助你讀書？ Người thân tại Đài Loan có hỗ trợ kinh tế học tập hay không ?	☐ 有 có ☐ 無 không	未來是否想跟親人同住 Tương lai có ở chung với người thân hay không	☐ 有 có ☐ 無，原因說明 không, lý do : _____

備註 Chú thích：

- 此表為確保境外學生在台生活之安全保障，所蒐集之資料為學校處理利用，遵循個人資料保護法規定。
 Bảng này nhằm mục đích đảm bảo an toàn của sinh viên quốc tế khi sinh sống tại Đài Loan, các thông tin thu thập được nhà trường sử dụng và tuân thủ về quy định Luật bảo hộ thông tin cá nhân.
- 填寫表格請務必確實填寫，如若發現有填寫不實之情事，本校將依據申請入學填報資料不實為由，本校有權立案調查，若為重大情事者本校保有退學處分之權利。
 Khi điền thông tin đề nghị phải chính xác, nếu phát hiện trường hợp không trung thực, nhà trường sẽ dựa vào lý do người xin học khai báo thông tin không trung thực, có quyền lập án điều tra, trường hợp nghiêm trọng sẽ xử lý cho thôi học.

【附表七】財力保證書 GIẤY ĐẢM BẢO TÀI CHÍNH

本人_____與被保證人_____ (請填寫姓名)
(請填寫被保證人姓名)

關係是_____，願擔保被保證人在南開科技大學就學及生活所需一切費用支出。

此致

南開科技大學

Họ và tên phụ huynh (người đảm bảo): _____

Họ và tên học sinh (người được đảm bảo): _____,

Có mối quan hệ là _____

Tôi đồng ý chịu trách nhiệm mọi chi phí học tập và sinh hoạt của người được đảm bảo khi học tập tại trường đại học khoa học và công nghệ Nam Khai.

Trân trọng

保證人姓名 (中文+越文):

Họ tên người đảm bảo – phụ huynh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼:

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話:

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日:

Ngày sinh: _____

簽名日期:

Ngày ký: _____

【附表八】招生文件學生簽名確認書 BẢN XÁC NHẬN THÔNG TIN TUYỂN SINH

本人確認已收到並閱讀「南開科技大學 115 學年度春季班國際學生產學合作專班招生簡章」，並確認以下事項：

Tôi đã đọc kỹ và hoàn toàn hiểu nội dung thông tin tuyển sinh chương trình hợp tác quốc tế kỳ mùa xuân năm học 2027 của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nam Khai, đồng thời xác nhận các điều khoản sau:

1. 本人確認所提供之個人資料及報名資料均為真實且正確。

Tôi xác nhận rằng tất cả thông tin cá nhân và hồ sơ đăng ký tôi cung cấp đều đúng sự thật và chính xác.

2. 本人已了解學校招生簡章內容：招生方式、入學資格審查程序、招生學系（程）、各學系（程）授課語言、學生應具備之語文能力基準、修業年限、招生名額、申請資格、財力證明基準、錄取方式、學雜費收退費基準、學校獎助學金資訊、招生紛爭與申訴處理方式、畢業應修學分數、華語文測驗未通過處理方式。

Tôi đã hiểu rõ nội dung của đề án tuyển sinh của nhà trường, bao gồm: phương thức tuyển sinh, quy trình xét duyệt điều kiện nhập học, các khoa (chương trình) tuyển sinh, ngôn ngữ giảng dạy của từng khoa (chương trình), tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ cần có của sinh viên, thời gian học tập, chi tiêu tuyển sinh, điều kiện đăng ký, yêu cầu về chứng minh tài chính, phương thức xét tuyển, quy định về học phí và hoàn phí, thông tin học bổng và hỗ trợ tài chính, quy trình giải quyết khiếu nại và tranh chấp trong tuyển sinh, số tín chỉ tốt nghiệp bắt buộc, và cách xử lý đối với sinh viên chưa đạt yêu cầu kiểm tra năng lực Hoa ngữ.

3. 本人同意遵守學校各項規定與制度，並配合學校之教學安排。

Tôi đồng ý tuân thủ tất cả các quy định và hệ thống của nhà trường, đồng thời phối hợp với các sắp xếp giảng dạy của nhà trường.

4. 本人知悉如有違反校規，學校得依相關規定處理。

Tôi nhận thức rằng nếu vi phạm nội quy nhà trường, nhà trường có quyền xử lý theo các quy định liên quan.

學生姓名（中文+越文）：

Họ tên học sinh (tiếng Trung + tiếng Việt): _____

護照號碼／身份證號碼：

Số hộ chiếu / Số CCCD: _____

聯絡電話：

Số điện thoại liên lạc tại Việt Nam: _____

生日：

Ngày sinh: _____

簽名日期：

Ngày ký: _____

【附表九】國際產學合作專班學生入學管道調查表 BẢN KHẢO SÁT PHƯƠNG THỨC NHẬP HỌC

學生姓名 Họ tên sinh viên :

申請人全名(正楷填寫)

Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa)

入學管道 Kênh nhập học :

☐ 自行申請 Tự xin học

☐ 代辦 Dịch vụ

☐ 學校 Nhà trường

☐ 政府 Chính phủ

華語課程培訓時刻表 :

Thời khóa biểu đào tạo khóa học tiếng Trung

培訓期間 Thời gian đào tạo :

____/____/____ 至 đến ____/____/____

培訓總時數 Tổng số giờ đào tạo :

每週 Mỗi tuần _____ 天 ngày

每天 Mỗi ngày _____ 小時 tiếng

總時數 Tổng số giờ _____ 小時 tiếng

辦理項目 Hạng mục thực hiện :

此項目總額不得超出 1500 美金

Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 1500 usd

☐ 翻譯文件 Dịch tài liệu

☐ 體檢表 Giấy khám sức khỏe

☐ 財力證明 Chứng minh tài chính

☐ 手續費 Chi phí thủ tục

☐ 機票費 Tiền vé máy bay

☐ 簽證費 Phí visa

____ (USD/____)

此項目總額不得超出 500 美金

Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 500 usd

☐ 華語課程 Khóa học tiếng Trung

☐ 住宿費 Chi phí ký túc xá

____ (USD/____)

上述項目以外之費用

Các Khoản thu phí khác ngoài các khoản đã nêu trên

☐ 其他費用 Chi phí khác

____ (USD/____)

入學前收取總費用

Tổng chi phí nhận trước khi nhập học :

____ (USD/____)

讀書費用來源 Số tiền vay :

____ (USD/____)

誰支助你讀書

Đối tượng và kế hoạch hoàn trả tiền sau này

➢ 親人名字 Họ tên người thân

➢ 與你的關係 Quan hệ với bạn

➢ 每學期支助的額度 Mức hỗ trợ mỗi học kỳ

家長全名 Họ tên phụ huynh bằng tiếng Anh :

簽名 Chữ ký : _____

學生全名 Họ tên sinh viên bằng tiếng Anh :

簽名 Ký tên : _____

指紋畫押 Lấn vân tay :

日期 Ngày tháng :

____ 年 năm

____ 月 tháng

____ 日 ngày

玖、國際學生產學合作專班放榜錄取申訴書

南開科技大學
新南向國際學生產學合作專班招生申訴書
ĐƠN KHIẾU NẠI TUYỂN SINH LỚP CHUYÊN BAN TÂN HƯỚNG NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NAM KHAI

申訴人姓名 Họ tên _____ (請填寫姓名)

申訴日期 Ngày khiếu nại		性別 Giới tính	
國別 Quốc tịch		出生年月日 Ngày sinh	
護照號碼 Số hộ chiếu		報名編號 Mã số báo danh	
報考系所組別 Ngành đăng ký		聯絡電話/手機 Điện thoại	
聯絡住址 Địa chỉ liên lạc			
申訴之事由 Lý do khiếu nại			
內容 Nội dung			
請求之救濟措施 Phương án đề xuất			
備註 Ghi chú	請檢附相關證明文件及佐證資料。 Đề nghị đính kèm giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh liên quan		
申訴人簽名及蓋 Người khiếu nại ký tên và đóng dấu : _____			
中華民國 Trung Hoa dân quốc _____ 年 năm _____ 月 tháng _____ 日 ngày			

備註 Chú thích :

- 學生如對錄取結果或相關事宜有疑義時，應於情事發生日之次日起10日內（郵戳為憑），由學生本人填具本申訴書檢附相關證明文件或佐證資料，向本校境外招生委員會提出書面申訴，逾期不予受理。
Sinh viên nếu có ý kiến đối với kết quả trúng tuyển hoặc vấn đề liên quan, trong vòng 10 ngày kể từ ngày thứ 2 khi sự việc xảy ra (dựa theo dấu bưu điện), đích thân viết đơn khiếu nại và gửi kèm theo giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh liên quan, khiếu nại bằng văn bản tới Hội đồng tuyển sinh quốc tế của trường, nếu quá hạn sẽ không thụ lý.
- 申訴書各欄位資料務必詳填。Nội dung yêu cầu trong đơn khiếu nại phải viết cụ thể và chính xác

From

(Name)_____

(Address)_____

To

南開科技大學國際暨兩岸事務處

中華民國台灣 54243 南投縣草屯鎮中正路 568 號

Center of International & Cross-strait Affairs

No.568, Zhongzheng Rd., Caotun Township, Nantou County 54243, Taiwan (R.O.C.)

新南向國際學生產學合作專班申請入學

**International Bachelor Program of Industry-Academia Cooperation
(IBPIAC)**

申請系所及組別：_____

Khoa ngành (Department/Graduate Institute)

本區請勿填寫 Không được viết vào khu này

申請編號：

請將本表貼於報名信封袋上，以快遞或掛號郵寄。(Please attach this form on the envelope and send by express or registered mail.)